

LỜI MỞ ĐẦU

Trong cơ chế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp luôn phải khẳng định mình để có khả năng đứng vững trong cạnh tranh, ổn định và phát triển. Muốn vậy nhà quản lý phải luôn thực hiện tốt chức năng của mình đưa ra các quyết định một cách kịp thời chính xác, khoa học khả thi để kiểm soát được mọi hoạt động sản xuất kinh doanh... Hệ thống Báo cáo tài chính là tổng hợp những thông tin cực kỳ quan trọng về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể. Trong đó Bảng cân đối kế toán là một Báo cáo tài chính mô tả sức mạnh của doanh nghiệp bằng cách trình bày những thứ mà doanh nghiệp có và những thứ mà doanh nghiệp nợ tại một thời điểm nhất định. Do đó những thông tin được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hết sức quan trọng.

Qua thời gian thực tập tại Xí nghiệp Vật tư và Vận tải, được sự giúp đỡ nhiệt tình của Cô giáo hướng dẫn **ThS Hòa Thị Thanh Hương** và các bác, các anh chị trong phòng kế toán của Xí nghiệp đã giúp em có cơ hội tiếp cận với thực tế, qua đó củng cố thêm những kiến thức đã học tại trường, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và viết khóa luận tốt nghiệp đề tài “**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại CN CT CP ĐT TM & DV - TKV - Xí nghiệp Vật tư - Vận tải**”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài khóa luận của em được trình bày trong phạm vi 3 chương:

Chương 1: Những lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư và Vận tải.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư và Vận tải

Để hoàn thành bài khóa luận này, em xin chân thành cảm ơn Cô giáo hướng dẫn **ThS Hòa Thị Thanh Hương**, các bác, các anh chị phòng kế toán đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt thời gian qua. Tuy nhiên dù đã cố gắng nhưng do thời gian có hạn và trình độ còn nhiều hạn chế nên những điều trình bày trong khóa luận của em không khỏi còn thiếu sót. Vì vậy em mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý kiến của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Bùi Thị Ngọc

Chương 1:

NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1.1. *Khái niệm, mục đích và vai trò của BCTC.*

❖ *Khái niệm*

Báo cáo tài chính là Báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

❖ *Mục đích*

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- Các luồng tiền

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

❖ *Vai trò của BCTC*

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan...

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Các báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đề ra cách giải quyết, quyết định quản lý kịp thời phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Đối với cơ quan quản lý của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với các nhà đầu tư và các chủ nợ: Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc ra các quyết định đầu tư và cho vay của họ.

1.1.2. Yêu cầu lập và trình bày BCTC.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Trung thực và hợp lý.
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị .

1.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”:

❖ *Nguyên tắc hoạt động liên tục:* đòi hỏi khi lập và trình bày Báo cáo tài chính giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

❖ *Nguyên tắc cơ sở dồn tích:* Doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

❖ *Nguyên tắc nhất quán:* Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ *Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:* Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

❖ *Nguyên tắc bù trừ:* Đòi hỏi:

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên Báo cáo tài chính chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ *Nguyên tắc có thể so sánh:* Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo tài chính phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.1.4. Hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành.

1.1.4.1. Nội dung hệ thống BCTC của Doanh nghiệp.

Hệ thống báo cáo tài chính gồm: Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

❖ *Báo cáo tài chính năm gồm:*

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01- DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02- DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03- DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09- DN |

❖ *Báo cáo tài chính giữa niên độ có 2 loại: Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.*

✓ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|--|-------------------|
| + Bảng cân đối kế toán (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 09a - DN |

✓ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|--|-------------------|
| + Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) | Mẫu số B 01b - DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) | Mẫu số B 02b - DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng (dạng tóm lược) | Mẫu số B 03b - DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng tóm lược) | Mẫu số B 09b - DN |

1.1.4.2. Trách nhiệm lập, thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính.

❖ *Trách nhiệm lập:*

Tất cả các doanh nghiệp hoạt động độc lập thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải lập báo cáo tài chính năm riêng của từng doanh nghiệp. Ngoài ra:

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa các niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa các niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

- Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp cuối năm.

- Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa các niên độ và cuối năm.

- Đối với tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty con còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cuối năm.

- Đối với tập đoàn (công ty mẹ) còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm.

❖ *Thời hạn lập báo cáo tài chính:*

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm là 12 tháng tròn tính theo dương lịch (trường hợp đặc biệt kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng).

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là quý (không bao gồm quý 4)

- Ngoài ra các doanh nghiệp còn có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán tháng, 6 tháng, 9 tháng... tùy theo yêu cầu của chủ sở hữu.

❖ *Thời hạn nộp Báo cáo tài chính:*

Biểu 1.1: Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
Doanh nghiệp nhà nước gồm: - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty	Chậm nhất là ngày 20 kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
- Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.	Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh		Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Các công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác		Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

❖ *Nơi gửi BCTC :*

Biểu 1.2: Nơi gửi Báo cáo tài chính

Loại doanh nghiệp	Thời hạn lập	Nơi gửi BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. DNNN	Quý, năm	X	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại hình DN khác	Năm	-	X	X	X	X

❖ *Công khai Báo cáo tài chính*

Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai Báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

✓ *Hình thức công khai báo cáo tài chính:*

- Phát hành ấn phẩm
- Thông báo bằng văn bản
- Niêm yết
- Các hình thức khác theo quy định

✓ *Nội dung công khai báo cáo tài chính:*

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Trích lập và sử dụng các quỹ.
- Thu nhập của người lao động.

1.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CÔNG TÁC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO MẪU (MẪU SỐ B01 - DN).

1.2.1. Khái niệm, kết cấu và cơ sở lập Bảng cân đối kế toán.

❖ *Khái niệm:*

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

❖ *Kết cấu:*

Biểu 1.3: KẾT CẤU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị:.....

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ :.....

Ban hành theo quyết QĐ số

15/2006/QĐ

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm : ...

Đơn vị tính:

VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			

	9			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước cho ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - Tài sản dài hạn (200=210+ 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	21			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư – Vận tải

	0			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	21 1			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	21 2			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	21 3	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	21 8	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	21 9			
II. Tài sản cố định	22 0			
1. Tài sản cố định hữu hình	22 1	V.08		
- Nguyên giá	22 2			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	22 3			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	22 4	V.09		
- Nguyên giá	22 5			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	22 6			
3. Tài sản cố định vô hình	22 7	V.10		
- Nguyên giá	22 8			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	22 9			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23 0	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	24	V.12		

	0			
- Nguyên giá	24 1			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	24 2			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25 0			
1. Đầu tư vào công ty con	25 1			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	25 2			
3. Đầu tư dài hạn khác	25 8	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	25 9			
V. Tài sản dài hạn khác	26 0			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	26 1	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26 2	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	26 8			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	27 0			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A Nợ phải trả (300=310+330)	30 0			
I. Nợ ngắn hạn	31 0			
1. Vay và nợ ngắn hạn	31 1	V.15		

2. Các khoản phải trả cho người bán	31 2			
3. Người mua trả tiền trước	31 3			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31 4	V.16		
5. Phải trả người lao động	31 5			
6. Chi phí phải trả	31 6	V.17		
7. Phải trả nội bộ	31 7			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	31 8			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31 9	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	32 0			
II. Nợ dài hạn	33 0			
1. Phải trả dài hạn người bán	33 1			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	33 2	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	33 3			
4. Vay và nợ dài hạn	33 4	V.20		
5. Thuế thu nhập doanh hoãn lại phải trả	33 5	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	33 6			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	33 7			

B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đáng giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	44 0			
---	-----------------------	--	--	--

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi hoạt động 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày ... tháng ... năm

...

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

❖ *Cơ sở lập Bảng CĐKT:*

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước

1.2.2. Trình tự và phương pháp lập các chỉ tiêu trong bảng CĐKT.

❖ *Trình tự lập các chỉ tiêu trong Bảng CĐKT.*

- + Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu các nghiệp vụ phát sinh.
- + Bước 2: Đối chiếu số liệu.
- + Bước 3: Tập hợp số liệu từ sổ kế toán.
- + Bước 4: Khóa sổ kế toán, thực hiện bút toán kết chuyển.
- + Bước 5: Lập Bảng CĐKT.
- + Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

❖ *Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng CĐKT.*

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng CĐKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của Bảng CĐKT năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của Bảng CĐKT năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của Bảng CĐKT tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp cho đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”, 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua

khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn) bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là Tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài

quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán được một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ chi tiết để ghi TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385, 1388, 334, 338 trên sổ kế toán chi tiết phải thu ngắn hạn khác.

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên vật liệu”, TK 153 “Công cụ dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) của năm báo

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư – Vận tải
cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219.

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu dài hạn của khách hàng.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)(221 = 222 + 223)

- Nguyên giá (Mã số 222): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)(224 = 225 + 226)

- Nguyên giá (Mã số 225): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)(227 = 228 + 229)

- Nguyên giá (Mã số 228): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

- Phản ánh toàn bộ giá trị TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư ((Mã số 240) (240 = 241 + 242)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

- *Nguyên giá (Mã số 241):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$(250 = 251 + 253 + 258 + 259)$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: đầu tư trái phiếu, cho vay vốn,... Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260) ($260 = 261 + 262 + 268$)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí SXKD, bao gồm:

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270 = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng chưa được thực thi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải dài hạn cho người bán.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các tài khoản: tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của Nhà nước (đối với công ty nhà nước), vốn góp của các cổ đông (đối với công ty cổ phần)... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài

khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyên đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 418

“Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu phản ánh số lãi (lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) (440 = 300 + 400)

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270) = TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440)

1.2.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng CĐKT gồm 1 số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý

hoặc sử dụng một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng CĐKT. Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu: Tài sản thuê ngoài; Vật tư; Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công; Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược; Nợ khó đòi đã xử lý; Ngoại tệ các loại; Dự toán chi sự nghiệp; Dự án lấy từ số dư nợ tương ứng của các TK 001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008, 009 trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

1.3. CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích Bảng cân đối kế toán.

Xuất phát từ nhu cầu thông tin về tình hình tài chính của chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua Bảng CĐKT nhằm:

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Biết được mối quan hệ các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.
- Làm rõ sự biến đổi của tài sản, nguồn vốn và các tác nhân gây ra sự biến đổi đó.
- Cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định tương tự.

- Kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm, vật tư, hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán.

Trên cơ sở đó có thể đề xuất biện pháp hữu hiệu và ra quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán.

❖ Phương pháp phân tích:

Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán là hệ thống các phương pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, quan hệ, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp, song phương pháp chủ yếu là phương pháp so sánh và phân tích các tỷ số.

- Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: Là tỷ lệ phần trăm mức độ biến động của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

- Phương pháp phân tích các chỉ số: Dựa vào mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện, hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình thực hiện các hoạt động có thể đưa ra những đánh giá về tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp: thay thế liên hoàn, chênh lệch... và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp .

❖ *Nội dung phân tích:*

a) *Phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản.*

Là việc xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa số cuối năm với số đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Sử dụng bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản được thể hiện trong biểu 1.4.

Biểu 1.4: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

b) Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn.

Là việc so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn, mức độ độc lập trong kinh doanh của doanh nghiệp. Sử dụng bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn được thể hiện trong Biểu 1.5.

Biểu 1.5: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

c) Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

✓ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Phản ánh một đồng nợ của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Phản ánh một đồng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Phản ánh khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp và được tính toán dựa trên các tài sản lưu động có thể chuyển đổi thành tiền để đáp ứng những nhu cầu thanh toán cần thiết.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời: Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ về tiền và tương đương tiền .

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

✓ Nhóm tỷ suất đầu tư:

- Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn: Phản ánh một đồng trong tổng tài sản bỏ ra thì dành bao nhiêu đồng để đầu tư dài hạn và tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSDH} = \frac{\text{Tài sản cố định + Đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Tỷ suất tự tài trợ: Cho biết số vốn chủ ở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định + Đầu tư dài hạn}}$$

✓ Nhóm tỷ suất sinh lợi:

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: Cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn: Cho biết một đồng vốn bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn}}$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Cho biết một đồng doanh thu kiếm được sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Chương 2:

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP VẬT TƯ - VẬN TẢI

2.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ XÍ NGHIỆP VẬT TƯ - VẬN TẢI.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Xí Nghiệp Vật Tư - Vận Tải là đơn vị Chi nhánh của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại & Dịch Vụ - Than - Khoáng sản Việt Nam, Xí nghiệp đóng tại số 4 Cù Chính Lan - phường Minh Khai - Hồng Bàng - Hải Phòng. Tiền thân là 1 Tổng kho thiết bị của Bộ công nghiệp nặng được hình thành từ thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước (1969) làm nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản, cung cấp thiết bị máy móc cho ngành Công nghiệp. Trong giai đoạn đế quốc Mỹ đánh phá miền Bắc ác liệt nhất với nhiệm vụ là tiếp nhận, vận chuyển hàng hoá trong ngành cũng như giải toả an toàn hàng hoá qua Cảng Hải Phòng, toàn thể cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Khi đất nước thống nhất, Xí nghiệp lúc đó là Tổng kho II thuộc Công ty Vật tư - Bộ Điện và Than. Xí nghiệp luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiếp nhận và bảo quản hàng hoá dự trữ của Bộ Điện và Than. Đầu năm 1988, Tổng kho II sát nhập với Xí nghiệp giao nhận vận chuyển lấy tên là Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Vật tư và Vận tải thuộc Công ty Xuất nhập khẩu than (Coalimex) - Bộ Mỏ và Than (sau này chuyển thành Bộ Năng Lượng). Khi nhà nước thành lập một số Tổng công ty như: Tổng công ty 90, Tổng công ty 91... Trong đó có Tổng công ty than Việt Nam được thành lập năm 1995, Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tách khỏi Công ty Coalimex và trực thuộc Công ty Thương mại và Dịch vụ tổng hợp - Than - Khoáng sản Việt Nam theo quyết định số 1214 TVN/TCNS ngày 04/07/1995 của Tổng Công ty Than Việt Nam.

Thực hiện chương trình đổi mới Cổ phần hoá Doanh nghiệp của Nhà nước cũng như ngành Than, đến năm 2005, Xí nghiệp Vật tư - Vận tải với tên gọi đầy đủ: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Thương mại & Dịch vụ - TKV - Xí

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư – Vận tải
ng nghiệp Vật tư - Vận tải thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ -
TKV - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Vật tư – vận tải.

- Tên đầy đủ của xí nghiệp: Chi nhánh công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ – TKV – Xí nghiệp Vật tư và Vận tải.

Tên viết tắt: Xí nghiệp Vật tư và Vận tải.

Mã số thuế: 02 00170658001

Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Sỹ

Địa chỉ: Số 4 Cù Chính Lan – Hồng Bàng – Hải Phòng.

Điện thoại: (031)3823141 Fax: (031)3842984

Đăng ký kinh doanh số 0213001311 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp ngày 16/03/2007.

- Đơn vị chủ quản: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và dịch vụ – TKV.

Tên giao dịch (tên Anh): ITASCO

Trụ sở giao dịch: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

Điện thoại: (04)6647595

Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Nhà nước.

Quy mô hoạt động: Doanh nghiệp lớn

- Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213001311 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 16/03/2007, ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

+ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy (chủ yếu phục vụ cho ngành than).

+ Nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa, ủy thác tiếp nhận hàng hóa nhập khẩu.

+ Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy.

+ Kinh doanh cầu cảng, kho bãi.

+ Bán buôn hàng may mặc, máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng, các loại máy khác.....

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của Xí nghiệp Vật tư – Vận tải trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.1.3.1. Thuận lợi.

Xí nghiệp Vật tư - Vận tải có địa chỉ tại Số 4 Cù Chính Lan - Hồng Bàng - Hải Phòng, quy mô hoạt động SXKD vừa với những điều kiện thuận lợi về môi trường: Hải Phòng là Thành phố Cảng có nền công nghiệp phát triển mạnh với vị trí thuận lợi tạo điều kiện cho việc giao lưu buôn bán, thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế, có nhiều tiềm năng thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Xí nghiệp Vật tư - Vận tải một đơn vị có bề dày về hoạt động tiếp nhận, vận chuyển vật tư hàng hoá với 07 đoàn xà lan thì 06 đoàn được đóng gấn đây nhất, phù hợp với hoạt động vận chuyển hiện nay. Bên cạnh đó được sự giúp đỡ của Bộ năng lượng, cùng với mối quan hệ làm ăn lâu dài đã tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động SXKD của Xí nghiệp phát triển.

Đội ngũ công nhân viên có trình độ nghiệp vụ, trình độ tay nghề cao đã tạo nên bộ máy tổ chức đồng bộ, ăn khớp, hoạt động có hiệu quả, góp phần tạo nên sự vững mạnh của Xí nghiệp.

2.1.3.2. Khó khăn.

Phạm vi hoạt động SXKD của Xí nghiệp chủ yếu trong ngành than nhưng do cơ chế thị trường, Xí nghiệp vẫn phải chịu ảnh hưởng rất lớn của sự cạnh tranh giữa các đơn vị trong ngành có cùng đặc điểm SXKD, chưa kể đến đơn vị ngoài ngành.

Phương tiện vận tải bộ còn lạc hậu, không đảm bảo cho việc khai thác vận chuyển trong thời kỳ hiện nay.

2.1.3.3. Phương hướng trong những năm tới của Xí nghiệp Vật tư - vận tải.

+ Đối với công tác kế hoạch: Đây là nhiệm vụ hàng đầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Ngoài việc giữ gìn và duy trì tốt quan hệ với khách hàng truyền thống cần phải phát triển thêm khách hàng mới. Đưa công nghệ tin học mới vào công tác kế hoạch, quản lý.

+ Đối với công tác tổ chức sản xuất kinh doanh: Để có việc làm cho cán bộ công nhân viên, Xí nghiệp đang tăng cường đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất làm tăng năng suất lao động góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh .

+ Đối với công tác tài chính kế toán: Triệt để tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, tập trung cho những nhu cầu quan trọng. Tăng cường công tác tham mưu cho Giám đốc để ra những quyết định phù hợp.

+ Đối với công tác tổ chức - lao động và tiền lương: Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, bên cạnh đó tuyển thêm một số lao động mới để đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh.

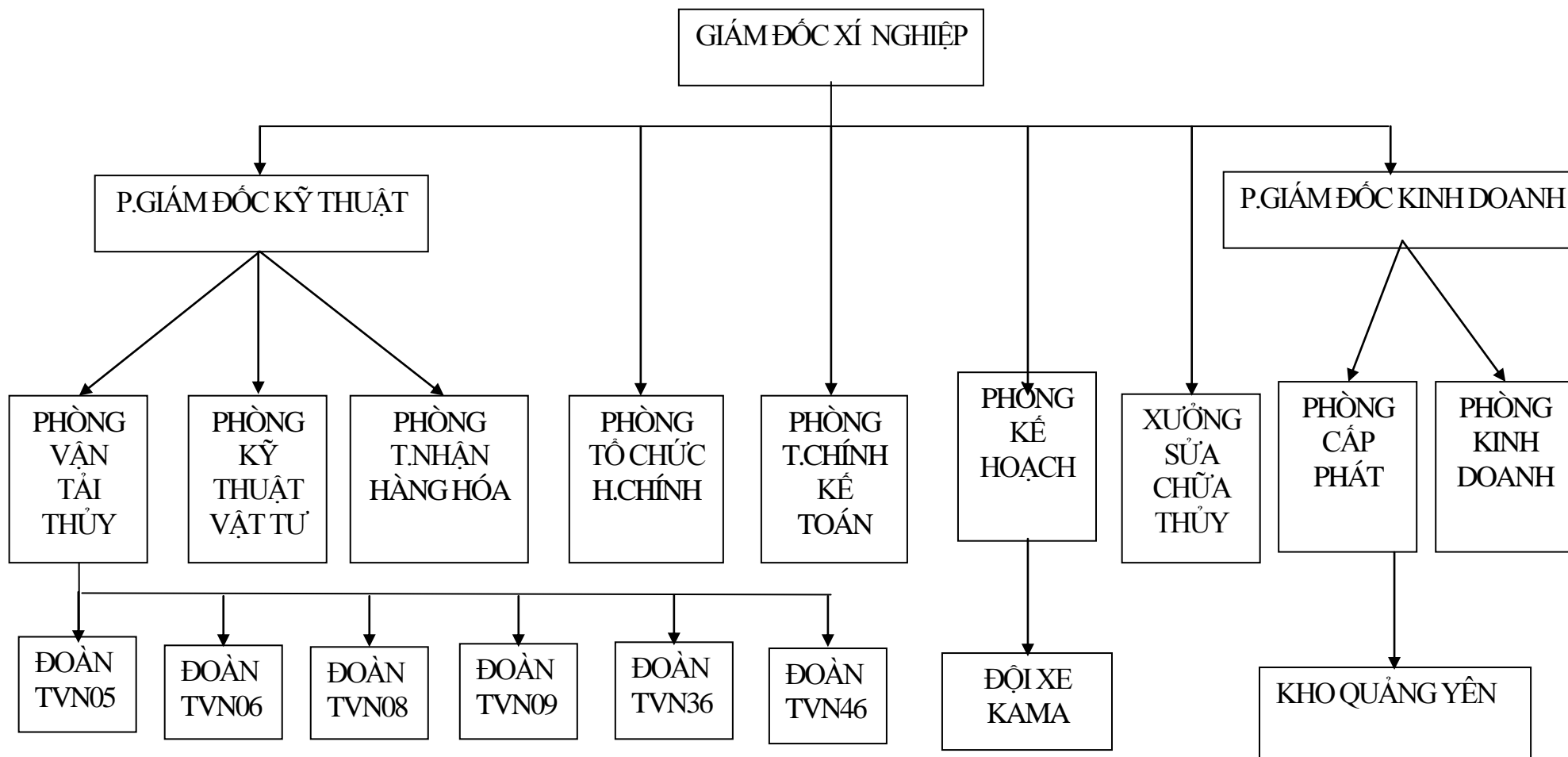
+ Đối với công tác an toàn lao động: Tăng cường công tác an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, thường xuyên kiểm tra, trang bị bảo hộ lao động cá nhân. Các thiết bị trước khi vận hành đều phải được kiểm tra an toàn.

2.2. ĐẶC ĐIỂM BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA XÍ NGHIỆP VẬT TƯ - VẬN TẢI.

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Căn cứ vào quy mô và ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Xí nghiệp Vật tư - Vận tải sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng như biểu 2.1.

Biểu 2.1: Sơ đồ bộ máy quản lý sản xuất - kinh doanh của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.



2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban.

Cơ cấu bố trí sắp xếp, nhiệm vụ của ban lãnh đạo các phòng ban, tổ đội trong Xí Nghiệp như sau:

- Giám đốc Xí nghiệp: Là người điều hành mọi hoạt động SXKD của Xí nghiệp, chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý, cơ quan pháp luật nhà nước về toàn bộ hoạt động của Xí nghiệp về thu nộp cá khoản phải nộp cho nhà nước và cấp trên; Điều hành trực tiếp và giao nhiệm vụ tham mưu cho 2 Phó Giám đốc theo chức năng của mỗi người; Điều hành trực tiếp một số phòng nghiệp vụ về hoạt động SXKD bao gồm:

- Phòng tổ chức hành chính về một tổ chức nhân sự, lao động tiền lương.
- Phòng kế hoạch về kế hoạch SXKD và ký kết các hoạt động kinh tế.
- Phòng kế toán tài chính về quản lý tài chính, quản lý chi phí trong hoạt động SXKD về báo cáo tài chính và các khoản thu nộp.

- Đội vận tải về kế hoạch SXKD của đội và các hợp đồng vận tải hàng hóa cho các nhà máy điện, đạm.

- Chi nhánh kho Quảng Yên về tổ chức nhân sự quản lý SXKD chung.
- Xưởng sửa chữa phương tiện thủy về tổ chức nhân sự, quản lý về SXKD, sửa chữa phương tiện thủy và ngoài Xí nghiệp.

- Phó Giám đốc kinh doanh: Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Xí nghiệp về các lĩnh vực trực tiếp tham gia điều hành quản lý kinh doanh của Xí nghiệp gồm:

- Điều hành trực tiếp phòng kinh doanh về mua bán vật tư, hàng hóa.
- Điều hành trực tiếp phòng hàng hóa về công tác tiếp nhận hàng ủy thác, tổ chức điều hành công tác tiếp nhận, vận chuyển hàng ủy thác của Tổng công ty và cá đơn vị trực thuộc trong Tổng.

- Phó giám đốc kỹ thuật: Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Xí nghiệp về công tác kỹ thuật, an toàn lao động tham gia điều hành:

Điều hành trực tiếp xưởng sửa chữa về kỹ thuật, phương án sửa chữa phương tiện cho Xí nghiệp cũng như bên ngoài.

Điều hành trực tiếp phòng vận tải thủy bao gồm các đoàn phương tiện thủy.

Điều hành trực tiếp phòng vật tư kỹ thuật về công tác kỹ thuật và đảm bảo chất

lượng vật tư cho công tác sửa chữa và quản lý hàng hóa dự trữ của Tổng công ty.

- Phòng tổ chức hành chính: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Xí nghiệp về công tác nhân sự, lao động, tiền lương và công tác nội chính trong Xí nghiệp, có nhiệm vụ tổ chức và quản lý nhân sự, lao động về tiền lương của toàn Xí nghiệp, tổ chức quản lý phục vụ hành chính và quản lý điều hành hoạt động 05 xe con phục vụ trong Xí nghiệp.
- Phòng kế hoạch: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Xí nghiệp về lập kế hoạch SXKD của Xí nghiệp, ký kết các hợp đồng kinh tế, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo các kỳ báo cáo, quản lý trực tiếp Đội Ô tô (bao gồm 10 xe Kamaz) vận chuyển than cho các Mỏ.
- Phòng kế toán tài chính: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Xí nghiệp về công tác thống kê, kế toán, tổ chức hạch toán quá trình SXKD, quản lý tài chính của Xí nghiệp; Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Xí nghiệp, trước bộ máy quản lý tài chính cấp trên, trước nhà nước(thuế, tài chính...) về công tác hạch toán quá trình SXKD và việc chấp hành chế độ kế toán, tài chính; Có nhiệm vụ tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Xí nghiệp, cho các phòng ban chức năng, Xưởng, Đội, cho mỗi công nhân viên về chế độ quản lý tài chính, chế độ tiền lương, chi phí...trong mỗi hoạt động SXKD.
- Phòng Tiếp nhận hàng hóa: Chịu sự điều hành của Phó giám đốc kinh doanh về công tác lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ủy thác của Tập đoàn, Công ty và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn.
- Phòng kinh doanh: Chịu sự điều hành trực tiếp của Phó giám đốc kinh doanh về công tác kinh doanh hàng hóa, vật tư, thiết bị phụ tùng cung cấp cho các đơn vị trong và ngoài ngành.
- Phòng kỹ thuật vật tư: Chịu sự điều hành trực tiếp của Phó giám đốc kỹ thuật về vật tư, phụ tùng thay thế, kỹ thuật, an toàn của các phương tiện vận tải trong Xí nghiệp, theo dõi tình hình xuất tồn kho vật tư hàng hoá của Xí nghiệp, theo dõi công tác sửa chữa phương tiện của Xí nghiệp.

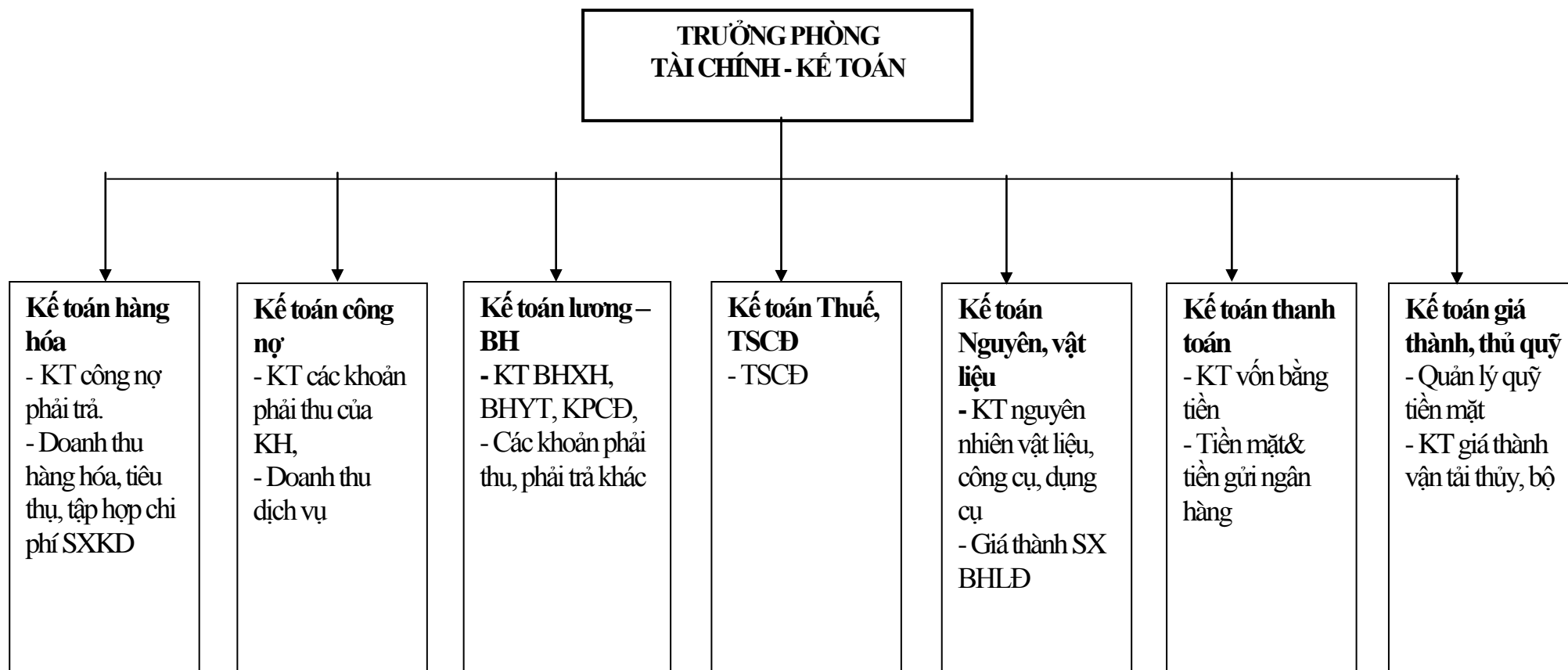
- Phòng vận tải thủy: Chịu sự điều hành trực tiếp của Phó giám đốc Xí nghiệp về công tác thực hiện các hợp đồng vận chuyển hàng với các đơn vị. Lập kế hoạch và tiến độ SXKD cho 6 đoàn phương tiện thủy để vận chuyển than phục vụ trong và ngoài ngành.
- Phòng cấp phát hàng: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Phó giám đốc kinh doanh về công tác quản lý kho bãi và cầu cảng, giao nhận hàng hoá dự trữ của Tập đoàn.
- Xưởng sửa chữa phương tiện thủy: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Xí nghiệp về cơ cấu quản lý nhân sự, quản lý kinh tế dưới sự chỉ đạo của Phó giám đốc kỹ thuật về phương diện lập dự toán sửa chữa phương tiện cho Xí nghiệp, đảm bảo đúng kỹ thuật, chất lượng cho phương tiện khi sửa chữa kể cả trong và ngoài Xí nghiệp.
- Đội thanh tra bảo vệ: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của phòng tổ chức hành chính làm công tác bảo vệ toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của Xí nghiệp. Tổ chức phòng, chữa cháy cho toàn bộ hệ thống văn phòng, kho tàng, bến bãi. Tổ chức quản lý về dân quân tự vệ theo yêu cầu của quân sự địa phương.

2.3. ĐẶC ĐIỂM BỘ MÁY KẾ TOÁN CỦA XÍ NGHIỆP VẬT TƯ - VẬN TẢI.

2.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Việc tổ chức bộ máy kế toán phải phù hợp với quy mô, cơ cấu bộ máy quản lý của Xí nghiệp. Bộ máy kế toán của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải được tổ chức theo hình thức kế toán tập trung như Biểu 2.2.

Biểu 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.



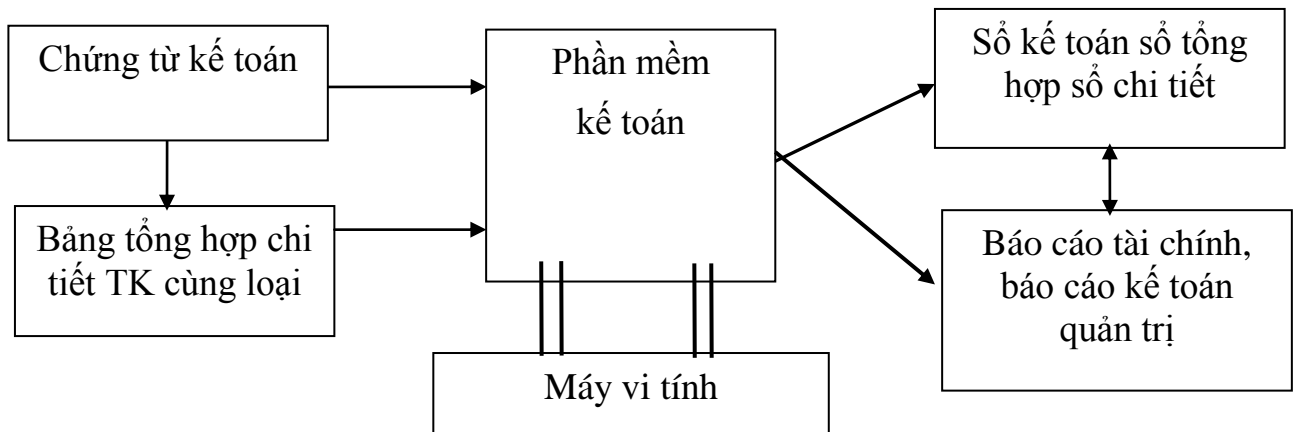
(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

- Trưởng phòng kế toán: Trực tiếp phụ trách, điều hành toàn bộ nghiệp vụ của phòng kế toán. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Xí nghiệp, kế toán công ty về kết quả hoạt động của bộ máy kế toán Xí nghiệp, chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin do bộ máy kế toán Xí nghiệp cung cấp; Trực tiếp tham gia công tác nghiệp vụ trong bộ máy kế toán của Xí nghiệp làm công tác kế toán tổng hợp, xác định kết quả SXKD, tổng hợp Báo cáo Tài chính.
- Kế toán hàng hoá: Theo dõi các hoạt động kinh doanh hàng hoá của Xí nghiệp (xác định doanh thu, chi phí bán hàng hoá), các khoản công nợ phải trả cho người bán, tập hợp chi phí SXKD toàn Xí nghiệp.
- Kế toán công nợ: Theo dõi các khoản công nợ phải thu của khách hàng, theo dõi doanh thu các hoạt động dịch vụ vận tải bộ, thuỷ, sửa chữa phương tiện thuỷ, cho thuê phương tiện và cho thuê kho bãi và cảng của Xí nghiệp.
- Kế toán lương và Bảo hiểm: Tính và thanh toán tiền lương, thưởng, các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, các khoản vay phải trả Ngân hàng và cán bộ CNV.
- Kế toán thuế, TSCĐ: Theo dõi tình hình biến động về tài sản, trích khấu hao TSCĐ tình hình sửa chữa TSCĐ; kê khai và hạch toán thuế và các khoản nộp ngân sách, các khoản trích nộp cấp trên (Công ty).
- Kế toán nguyên vật liệu, công cụ - dụng cụ (NVL - CCDC): Theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn vật liệu, công cụ, dụng cụ, theo dõi hàng dự trữ của Tổng công ty.
- Kế toán thanh toán: Theo dõi kế toán vốn bằng tiền và các khoản vay.
- Kế toán giá thành và thủ quỹ: Theo dõi thu chi tiền mặt tại Xí nghiệp, đồng thời theo dõi giá thành của các đoàn phương tiện trong Xí nghiệp.

2.3.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Xí nghiệp áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán thực hiện theo một chương trình phần mềm. Hiện nay Xí nghiệp đang sử dụng phần mềm CADS 2002.

Biểu 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính:



- Ghi chú:
- : Nhập số liệu hàng ngày (kế toán làm)
 - : In sổ, báo cáo cuối quý, cuối năm (máy làm)
 - ↔ : Đối chiếu, kiểm tra (kế toán làm sau khi đã in ra giấy)

Phần mềm CADS 2002 của Xí nghiệp hiện đang áp dụng mẫu sổ kế toán theo hình thức “Nhật ký - chứng từ” (NK – CT). Trang giao diện đầu tiên của phần mềm Xí nghiệp đang sử dụng như sau:



Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán NK - CT nên sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán NK - CT nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay

❖ Chính sách kế toán tại Xí nghiệp:

+ Chế độ kế toán áp dụng là chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

+ Phương pháp hạch toán thuế GTGT là phương pháp khấu trừ.

+ Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp phương pháp thực tế đích danh.

+ Niên độ kế toán của Xí nghiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

+ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.4. THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP VẬT TƯ - VẬN TẢI..

2.4.1. Thực tế công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Xí nghiệp Vật tư - Vận tải là chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Than - Khoáng sản Việt Nam, Xí nghiệp hạch toán kinh doanh độc lập. Hàng năm Xí nghiệp đều tiến hành lập bảng cân đối kế toán theo quy định, sau đó nộp Bảng cân đối kế toán lên Công ty.

2.4.1.1. Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Để lập Bảng CĐKT ngày 31/12/2009, kế toán Xí nghiệp căn cứ vào những nguồn số liệu sau:

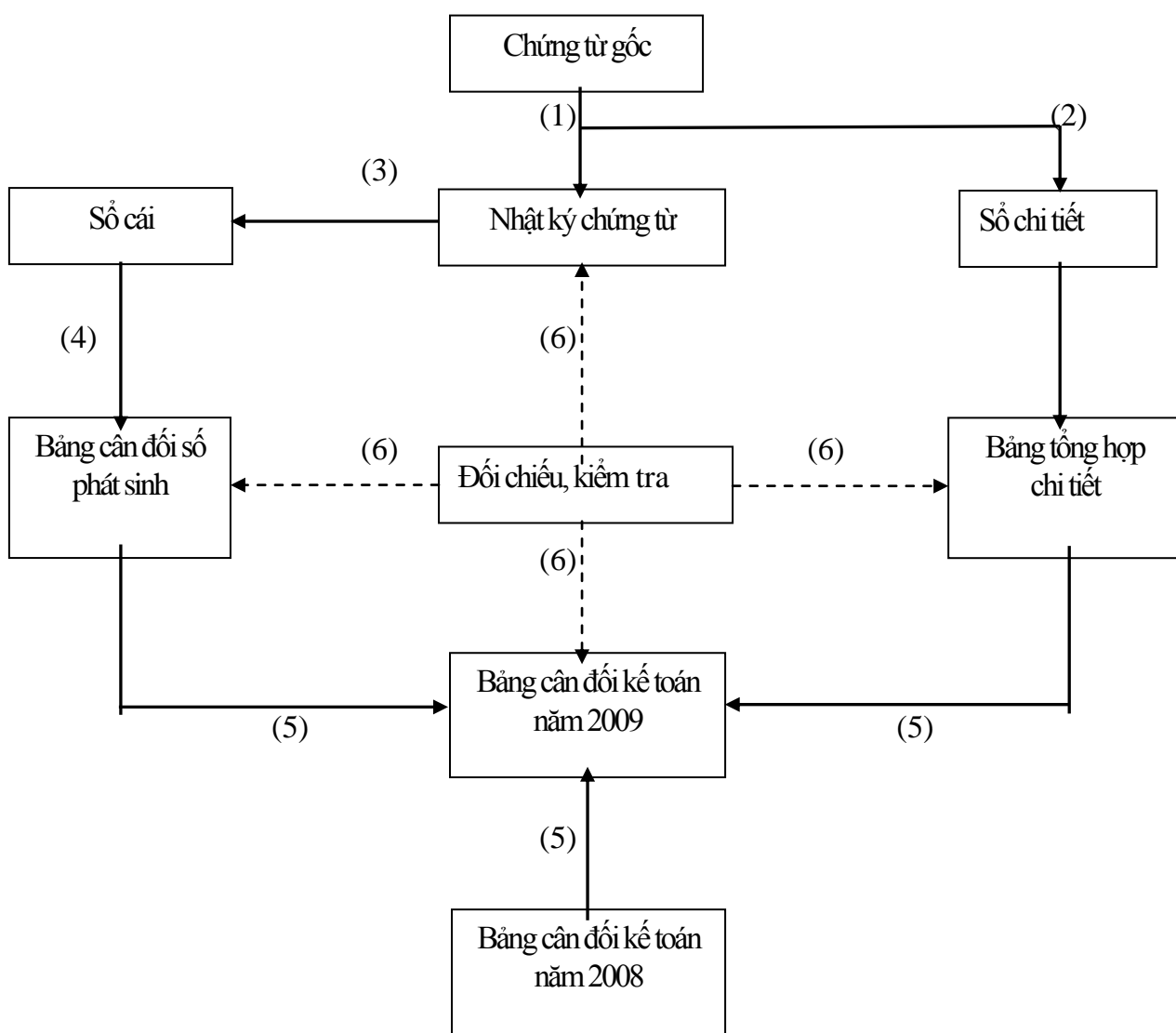
+ Bảng cân đối kế toán lập ngày 31/12/2008.

+ Số dư cuối kỳ của các tài khoản loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 trên sổ cái và sổ chi tiết năm 2009 tương ứng với các chỉ tiêu được quy định trong Bảng CĐKT.

+ Số dư các tài khoản ngoài Bảng CĐKT.

2.4.1.2. Trình tự lập Bảng Cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Biểu 2.5: Sơ đồ quá trình lập Bảng Cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải



(1): Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ trên sổ Nhật ký – chứng từ, Bảng kê.

Việc này được kế toán Xí nghiệp thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra sự hiện hữu, có thật của số liệu trong chứng từ gốc, sổ NK–CT và Bảng kê có trùng khớp hay không ? Nếu có thiếu sót hay nhầm lẫn số liệu thì phải được xử lý kịp thời. Trình tự xử lý như sau:

- Khi kế toán phát hiện sai sót thì đầu tiên tiến hành in sổ NK–CT, Bảng kê của tháng (quý) có sự sai sót.

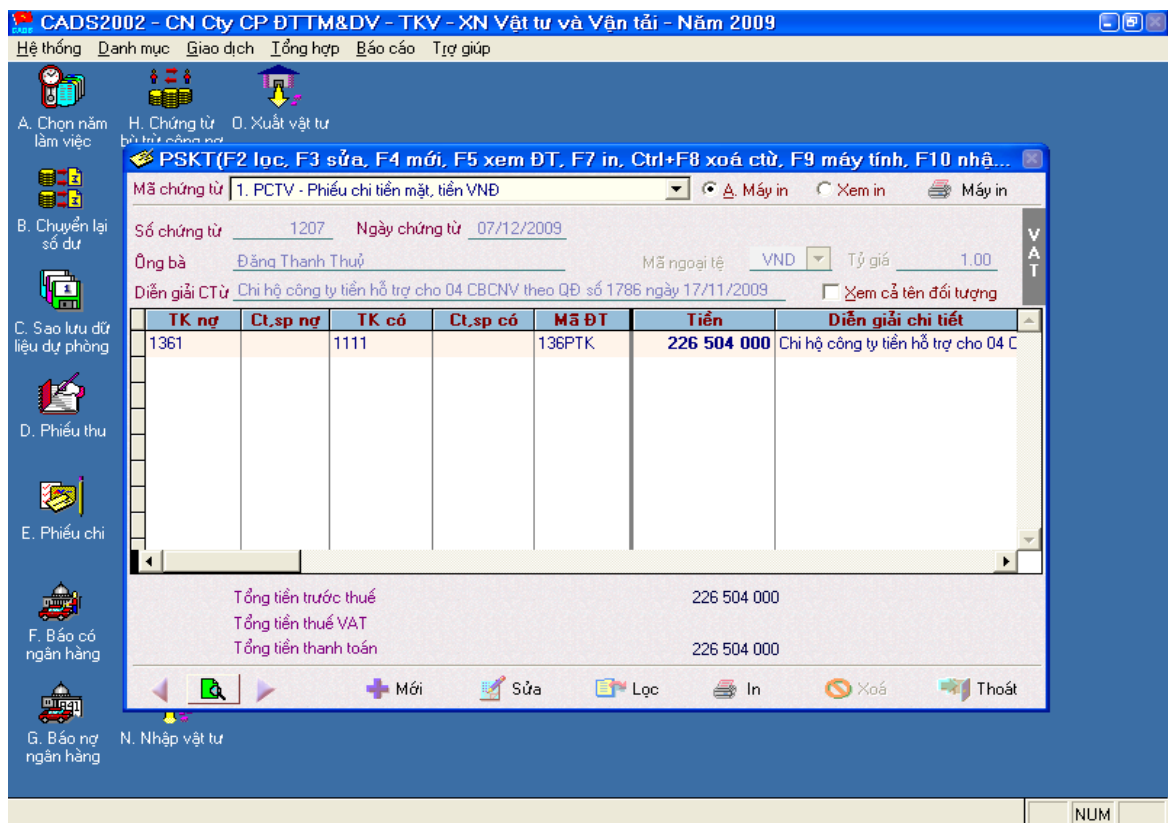
- Căn cứ vào NK–CT, Bảng kê lọc và sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian phát sinh các nghiệp vụ đó.

- Kiểm tra đối chiếu số liệu trên chứng từ gốc, sổ NK–CT và Bảng kê về mặt : Số lượng chứng từ với số lượng nghiệp vụ phát sinh trong tháng (quý) có

dấu hiệu sai sót hay không? Đối chiếu nội dung kinh tế của chứng từ gốc, NK – CT và Bảng kê có trùng khớp hay phù hợp với nhau không? Kiểm tra qua hệ đối ứng tài khoản, số tiền ghi trên từng tài khoản của NK – CT, Bảng kê đã khớp với chứng từ gốc chưa?

Ví dụ: Để kiểm tra tính có thực của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày 07/12/09, kế toán tiến hành đối chiếu chứng từ phát sinh (phiếu chi số 1207) ngày 07/12/09 với NK – CT và Bảng kê. Nội dung kinh tế là: Chi tiền hộ Công ty cho Bà Đặng Thanh Thủy phòng tài chính kế toán về việc hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi theo quyết định số 1786, số tiền 266.504.000 đồng, kế toán thực hiện kiểm tra như sau:

- Khi mở phần mềm CADS 2002 các giao diện phần mềm hiện lên, kích chuột trái vào phần “giao dịch” -> chọn “danh mục chứng từ kế toán” -> chọn “phiếu chi” -> kích đúp vào chi số 1207 để kiểm tra, màn hình xuất hiện như sau:



- Quay lại phần giao dịch, chọn mục “Báo cáo Nhật ký – chứng từ” -> chọn “Nhật ký - chứng từ” -> nhập mã TK 111 -> nhập ngày tháng cần kiểm tra 01/12/2009 và 31/12/2009 -> chọn “Nhận”, ta có Nhật ký chứng từ số 1 như sau:

Biểu 2.6:

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Ghi có TK: 111 – Tiền mặt

Từ ngày: 01/12/2009 đến ngày: 31/12/2009

Số dư đầu tháng: **3.862.457**

Ngày	Cộng PS có	TK Nợ 112	TK Nợ 133	TK Nợ 136	TK Nợ 141	TK Nợ 152	TK Nợ 153	TK Nợ 154	TK Nợ 311
01/12	14.505.000		595.000	7.800.000					
02/12	129.993.000		65.454		122.000.000				
...
07/12	357.968.000		1.315.000	226.504.000	80.000.000			6.600.000	
08/12	38.859.500		2.365.682	200.000	7.000.000				960.000
...
15/12	169.509.350	1.000.000	2.570.350			12.845.500			
...
30/12	1.203.771.482		4.690.554	600.000		6.439.120		7.700.000	
31/12	2.572.730.614		6.152.539				6.900.000	36.529.295	1.971.282.472
Cộng	5.764.404.542	1.000.000	49.212.354	235.304.000	352.000.000	45.142.928	46.230.500	136.440.878	1.972.242.472

Số dư cuối tháng: **1.823.753.935**

NGÀY...THÁNG...NĂM...

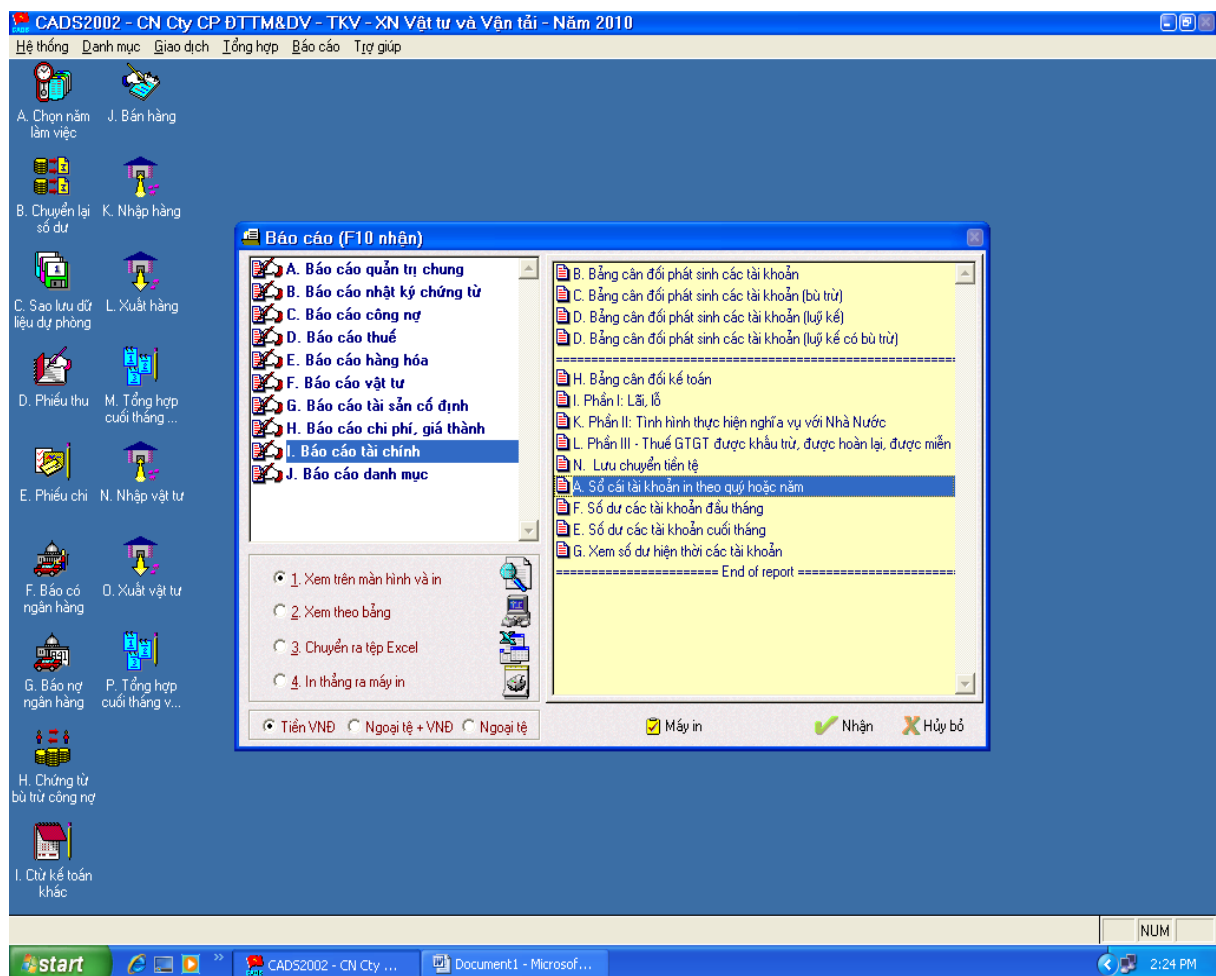
KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN GHI SỔ

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

(2): Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản đó: Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kê toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào sổ chi tiết các tài khoản có liên quan. Định kỳ (tháng, quý) kê toán tổng hợp, kiểm tra phát hiện sai sót số liệu ở sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản đó để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với số liệu thực tế.

(3): Từ số liệu đã được nhập ở NK – CT, Bảng kê, máy tính sẽ tiếp tục tự động thực hiện nhập số liệu vào sổ cái các tài khoản có liên quan. Định kỳ kê toán tiến hành kiểm tra số liệu giữa NK – CT, Bảng kê và sổ cái các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và kịp thời điều chỉnh cho đúng với số liệu thực. Ví dụ để xem được Sổ cái kê toán thực hiện thao tác sau: Kê toán kích chuột vào mục “Báo cáo tài chính” màn hình xuất hiện như sau:



Sau đó muốn xem sổ cái nào thì kê toán kích đúp chuột trái vào mục “Sổ cái tài khoản in theo quý hoặc năm” rồi nhập mã tài khoản cần xem (phần mềm

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư – Vận tải
CADS 2002 mà Xí nghiệp đang sử dụng được thiết kế in sổ cái theo Quý hoặc Năm).

(4): Cuối kỳ tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán để lập Bảng cân đối số phát sinh:

- Kế toán kích chuột vào mục “Báo cáo tài chính” -> chọn “Phần I: Lãi, lỗ” -> chọn ngày chứng từ là 31/12/09, tất cả các tài khoản được kết chuyển tự động theo các bút toán đã được xác lập ở bảng danh mục tài khoản kết chuyển.

- Sau đó kế toán tiến hành thao tác khóa sổ kế toán: từ “Sổ cái các tài khoản” -> chọn “Khóa sổ kế toán” -> chọn “Ngày khóa sổ” -> chọn “Nhận”. Ngày khóa sổ hiện thời đã được khóa, ngày khóa sổ mới đã được xác lập.

Dưới đây trích dẫn một số Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết của Quý 4 năm 2009 theo Biểu 2.7 - 2.12.

Biểu 2.7:

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ - VẬN TẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 111 – TIỀN MẶT

QUÝ: 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN GHI SỔ

TK ĐƯ	PS nợ	PS có	PS Nợ Tháng 10	PS Có Tháng 10	PS Nợ Tháng 11	PS Có Tháng 11	PS Nợ Tháng 12	PS Có Tháng 12	Lũy kế PS Nợ	Lũy kế PS Có
Dư đầu	349.155.670		349.155.670		318.635.069		3.862.457		522.741.055	
Tổng PS	13.144.849.874	11.670.296.609	1.712.474.164	1.742.994.765	3.848.124.690	4.162.897.302	7.584.296.020	5.764.404.542	33.779.962.790	32.478.949.910
Dư cuối	1.823.753.935		318.635.069		3.862.457		1.823.753.935		1.823.753.935	
1121	5.000.000.000		600.000.000		1.900.000.000		2.500.000.000		7.400.000.000	
1122	4.100.000.000				700.000.000		3.400.000.000		13.900.000.000	500.000.000
...
141	357.686.501	772.400.000	5.000.000	285.700.000	105.918.100	134.700.000	246.768.401	352.000.000	2.379.900.015	2.672.000.000
1521		81.008.898		27.186.181		15.118.909		38.703.808		228.479.212
...

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu 2.8:

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 112 – TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

QUÝ: 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TK ĐƯ	PS nợ	PS có	PS Nợ Tháng 10	PS Có Tháng 10	PS Nợ Tháng 11	PS Có Tháng 11	PS Nợ Tháng 12	PS Có Tháng 12	Lũy kế PS Nợ	Lũy kế PS Có
Dư đầu	12.255.357.009		12.255.357.009		9.679.083.729		9.380.613.589		5.801.385.081	
Tổng PS	82.635.398.583	88.964.857.492	20.395.418.117	22.971.691.397	25.300.480.316	25.598.950.456	36.939.500.150	40.394.215.639	311.749.921.040	311.625.408.021
Dư cuối	5.925.898.100		9.679.083.729		9.380.613.589		5.925.898.100		5.925.898.100	
1111	1.000.000	12.000.000.000		1.500.000.000		3.600.000.000	1.000.000	6.900.000.000	1.301.000.000	25.150.000.000
1121	600.000.000							600.000.000		600.000.000
...
144	450.283.600	504.538.100		460.123.100	450.283.600	44.415.000			468.973.600	1.281.267.400
153								10.909.092		26.818.184
...

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu số: 2.9

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

QUÝ 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: vnd

STT	Tên khách hàng	Dư nợ đầu quý		Số phát sinh		Dư nợ cuối quý	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Cty TNHH MTV Than Mạo Khê	65.717.950		184.000.000	3.150.000	246.567.950	
2	Cty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	42.711.930		33.930.775		8.781.155	
3	Cty Xây dựng mỏ hầm lò I – TKV	6.953.490		254.071.125		247.117.635	
4	Cty CP Than Hà Tu			9.416.000	8.400.000	1.016.000	
5	Cty CP Chế tạo máy TKV	13.200.000			13.200.000		
...
	TỔNG CỘNG	28.539.172.623		83.175.777.500	80.160.218.030	28.554.732.088	

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu số: 2.10

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 131 – PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

QUÝ: 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: vnd

TK ĐƯ	PS nợ	PS có	PS Nợ Tháng 10	PS Có Tháng 10	PS Nợ Tháng 11	PS Có Tháng 11	PS Nợ Tháng 12	PS Có Tháng 12	Lũy kế PS Nợ	Lũy kế PS Có
Dư đầu	28.539.172.623		28.539.172.623		23.274.491.320		31.649.491.322		25.538.344.132	
Tổng PS	83.175.777.500	80.160.218.030	22.373.648.500	27.638.329.800	25.379.672.100	17.004.672.100	35.422.456.900	35.517.216.134	197.578.946.400	194.562.558.450
Dư cuối	28.554.732.088		23.274.491.320		31.649.491.322		28.554.732.088		28.554.732.088	
1111	107.965.450	99.781.427	5.720.000	20.395.491	40.848.000	30.173.582	61.397.450	49.212.354	931.132.275	452.873.418
1121	3.000.000	78.348.333.870		20.200.443.690		22.696.972.620	3.000.000	35.450.917.560	3.000.000	297.433.913.600
511	80.837.931.730		22.632.072.170		27.469.883.940		30.735.975.620		283.107.293.000	
3331	3.853.501.479		1.255.572.698		987.660.733		1.610.268.048		2.172.498.500	
711	28.183.230						28.183.230		3.249.176.431	
...

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu số: 2.11

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

QUÝ 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên khách hàng	Dư nợ đầu quý		Số phát sinh		Dư nợ cuối quý	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Cty CP Thương mại Tiền Giang		271.250.000		17.290.166		288.540.166
2	Cty TNHH Thương mại Dương Hưng				210.952.875		210.952.875
3	Cty CP Bạch Đằng 10 tại HP						
4	Cty CP Thép Hưng Thịnh		166.494.000	45.000.000			121.494.000
...
TỔNG CỘNG			20.373.648.570	64.309.798.340	69.693.352.490		25.757.202.723

KẾ TOÁN GHI SỔ

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu số: 2.12

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 331 – PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

QUÝ: 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: vnd

TK ĐƯ	PS nợ	PS có	PS Nợ Tháng 10	PS Có Tháng 10	PS Nợ Tháng 11	PS Có Tháng 11	PS Nợ Tháng 12	PS Có Tháng 12	Lũy kế PS Nợ	Lũy kế PS Có
Dư đầu		20.373.648.570		20.373.648.570		20.978.805.490		25.615.827.382		25.906.928.401
Tổng PS	64.309.798.340	69.693.352.490	17.244.376.810	17.849.533.732	17.541.954.410	22.178.976.300	29.523.467.126	29.664.842.467	118.572.387.700	118.422.662.000
Dư cuối		25.757.202.723		20.978.805.490		25.615.827.382		25.757.202.723		25.757.202.723
1111	56.355.455		22.728.800		20.732.480		35.622.975		87.213.492	
1121	29.528.613.920	772.079.527		13.495.617	18.672.950	6.500.000	29.487.212.171	752.083.910	35.278.491.000	1.892.783.527
1331		2.341.290.331		12.854.390		1.000.670.000		1.327.765.941	15.723.881.310	
152		943.904.720		275.141.825		373.531.223		295.231.672		3.495.319.695
153		11.203.000						11.203.000		213.363.000
...

KẾ TOÁN GHI SỔ

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

(5): Lập Bảng cân đối kế toán: Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản, Sổ tổng hợp chi tiết các tài khoản, Bảng cân đối số phát sinh, phần mềm sẽ tự động cập nhật số liệu vào Bảng cân đối kế toán.

-Từ “Báo cáo tài chính” chọn “Bảng Cân đối kết toán”, chọn thông số báo cáo: Từ ngày 01/01/09 đến ngày 31/12/09, chọn “Nhận”, ta có “Bảng Cân đối kế toán” của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải năm 2009 như sau:

Biểu 2.13:

CTY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ - TKV

Mẫu số B01-DN

CNCTY CP ĐTM & DV - TKV - XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

Ban hành theo quyết QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		37.357.117.526	33.214.729.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.749.652.035	6.324.126.136
1. Tiền	111	V.01	7.749.652.035	6.324.126.136
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.649.338.339	25.753.307.356
1. Phải thu khách hàng	131		28.554.732.088	25.538.344.132

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư – Vận tải

2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	94.606.251	214.963.224
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		837.135.802	225.902.313
1. Hàng tồn kho	141	V.04	837.135.802	225.902.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.991.350	911.393.620
1. Chi phí trả trước cho ngắn hạn	151			26.745.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			110.270.089
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		120.991.350	774.378.076
B- Tài sản dài hạn (200=210+ 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.662.373.634	6.711.783.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2.662.373.634	5.211.483.159

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.662.373.634	5.211.483.159
- Nguyên giá	222		20.925.008.728	25.855.887.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.262.635.094)	(20.644.403.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			1.500.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			1.500.300.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		40.019.491.160	39.926.512.584

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A Nợ phải trả (300=310+330)	300		36.692.904.319	36.333.844.952
I. Nợ ngắn hạn	310		32.358.904.319	36.099.844.952
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.544.356.927	7.062.295.102
2. Các khoản phải trả cho người bán	312		25.757.202.723	25.906.928.401
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	266.366.021	266.763.198
5. Phải trả người lao động	315		1.829.365.086	1.330.179.069
6. Chi phí phải trả	316	V.17	205.276.995	151.340.666
7. Phải trả nội bộ	317		2.639.073.068	1.306.391.036
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	117.263.499	75.947.480
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		4.334.000.000	234.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		4.334.000.000	234.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập doanh hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		3.326.586.841	3.592.667.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3.326.586.841	3.592.667.632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.326.586.841	3.592.667.632
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đáng giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.019.491.160	39.926.512.584

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

(6): Kiểm tra, ký duyệt: Sau khi hoàn thiện công tác lập Bảng Cân đối kế toán, người lập biểu in ra, kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại một lần nữa. Sau khi kiểm tra, kế toán trưởng ký duyệt và trình Giám đốc Xí nghiệp ký.

2.4.2. Thực tế công tác phân tích Bảng CĐKT tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Việc phân tích tình hình tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Xí nghiệp Vật tư - vận tải chỉ tiến hành trong phạm vi hẹp và được thực hiện bởi kế toán trưởng sau khi đã kiểm tra tính hợp lệ của Bảng cân đối kế toán. Sau đó giám đốc Xí nghiệp kiểm tra việc phân tích. Kết quả phân tích không thông qua bất kỳ cuộc họp nào và được đưa ra vào cuối năm báo cáo tài chính. Cụ thể, kến toán mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số chỉ số tài chính và nhận xét khái quát về khả năng thanh toán của Xí nghiệp như sau:

* Hệ số khả năng thanh toán tổng quát :

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$
$$\text{Hệ số khả năng TTTQ cuối năm} = \frac{40.019.491.160}{36.692.904.319} = 1.09 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số khả năng TTTQ đầu năm} = \frac{39.926.512.584}{36.333.844.952} = 1.1 \text{ lần}$$

Hệ số thanh toán tổng quát cuối năm có thấp hơn đầu năm nhưng có thể coi là an toàn. Đầu năm cứ vay 1 đồng thì có 1.1 đồng tài sản đảm bảo còn cuối năm cứ đi vay nợ 1 đồng thì có 1.09 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn so với đầu năm là do trong năm Xí nghiệp đã huy động thêm vốn từ bên ngoài nhưng không đáng kể.

* Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh cuối năm} = \frac{37.357.117.526 - 837.135.802}{32.358.904.319} = 1.13 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh đầu năm} = \frac{33.214.729.425 - 225.902.313}{36.099.844.952} = 0.91 \text{ lần}$$

Hệ số thanh toán nhanh cho biết cứ 1 đồng vay nợ ngắn hạn thì có 1.13 đồng tài sản có khả năng thanh khoản cao đảm bảo vào năm 2009, cứ 1 đồng vay nợ ngắn hạn có 0.91 đồng tài sản có khả năng thanh khoản cao đảm bảo vào năm 2008, như vậy năm 2009 tăng so với năm 2008 là 0.22 đồng. Đó là do tổng nợ ngắn hạn năm 2009 thấp so với năm 2008 là 3.740.940.640 đồng, tài sản ngắn hạn năm 2009 tăng 4.142.388.100 đồng so với năm 2008 cộng thêm hàng tồn kho cũng tăng 611.233.489 đồng so với năm 2008. Thông qua hệ số này có thể thấy, Xí nghiệp vẫn luôn đảm bảo an toàn cho các khoản vay ngắn hạn.

Chương 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP VẬT TƯ - VẬN TẢI

3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN, CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CĐKT TẠI XÍ NGHIỆP VẬT TƯ - VẬN TẢI.

3.1.1. Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

❖ *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Xí nghiệp Vật tư - Vận tải là Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán kế toán độc lập. Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, ban lãnh đạo Xí nghiệp đã áp dụng mô hình quản lý trực tuyến chức năng phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế. Các phòng ban trong Xí nghiệp luôn hoàn thành đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, đã tham mưu và giúp việc cho Giám đốc Xí nghiệp về những công việc thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình.

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Bộ máy kế toán của Xí nghiệp được tổ chức theo hình thức tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của mình. Kế toán viên chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm và thái độ làm việc của từng nhân viên kế toán.

Xí nghiệp đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán mới kịp thời. Các chính sách, chế độ kế toán được Bộ Tài Chính sửa đổi, Xí nghiệp luôn cử cán bộ kế toán đi học tập và nắm bắt các chính sách kế toán mới đó. Nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của Xí nghiệp hoạt động hiệu quả và độ chính xác về chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính quy định.

Xí nghiệp sử dụng hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính để hạch toán. Khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán phản ánh phù hợp vào các tài khoản theo quy

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải
định. Đồng thời, Xí nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán CASD 2002 giúp cho công tác hạch toán kế toán tại Xí nghiệp rất thuận tiện và linh hoạt.

❖ *Về công tác lập Bảng CĐKT:*

Để giúp cho công tác lập Bảng CĐKT được nhanh chóng thuận tiện đồng thời đảm bảo cho báo cáo có chất lượng và hữu ích cho người sử dụng, Xí nghiệp rất chú trọng công tác chuẩn bị. Đến thời điểm ngày 31/12/2009 mọi số liệu, tài liệu liên quan đều được thu thập, đã kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp và độ tin cậy. Thêm vào đó là phong cách làm việc năng động, nhiệt tình của các nhân viên kế toán góp phần nâng cao hiệu quả của công tác lập Bảng CĐKT.

Việc lập Bảng CĐKT luôn được đổi mới theo thông tư và quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể hiện nay Xí nghiệp đang lập Báo cáo tài chính (BCTC) nói chung và Bảng CĐKT nói riêng theo quyết định số 15 ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

3.1.2. Những hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

❖ *Về tổ chức công tác kế toán:*

Hiện nay Xí nghiệp đang áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký – chứng từ. Hình thức này tương đối phức tạp, không phù hợp với điều kiện cơ giới hóa công tác kế toán vì kết cấu mẫu sổ phức tạp, hệ thống sổ sách còn công kênh nhiều sổ sách nên nhiều khi không cung cấp thông tin một cách đầy đủ, chi tiết giúp các nhà quản lý ra quyết định. Ví dụ nếu chỉ nhìn vào sổ cái thì chưa chắc người xem thông tin trên sổ cái có thể biết được nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Vì vậy người cần biết thông tin phải tìm hiểu nội dung của nghiệp vụ đó ở một trong hai sổ là Bảng kê và Nhật ký – chứng từ, gây khó khăn cho người xem thông tin tài chính đó.

Xí nghiệp đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là trang bị máy vi tính và sử dụng phần mềm kế toán CASD 2002. Nhưng phần mềm kế toán CASD 2002 mà Xí nghiệp sử dụng đang bị lỗi, không in được đầy đủ các sổ sách theo quy định của hình thức kế toán NK - CT. Với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp là sản xuất, thương mại và dịch vụ. Để tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp, cần sử dụng Nhật ký chứng từ số 7

(Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh cho toàn Doanh nghiệp) nhưng phần mềm không in được NKCT số 7, điều này cũng ảnh hưởng đến công tác đối chiếu kiểm tra số liệu giữa các sổ sách trong quá trình tiến hành lập Bảng CĐKT.

❖ *Về công tác lập Bảng CĐKT:*

Xí nghiệp không tiến hành lập Bảng CĐKT giữa niên độ mà chỉ lập một lần vào cuối năm. Báo cáo tài chính thường xuyên cung cấp thông tin về toàn bộ tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh trong kỳ. Xí nghiệp lập BCTC theo năm sẽ không đáp ứng kịp thời thông tin cho ban lãnh đạo Xí nghiệp để điều hành và chỉ đạo sản xuất kinh doanh vì vậy sẽ ảnh hưởng đến phát triển của Xí nghiệp.

❖ *Về công tác thu hồi nợ:* Chi tiết Nợ phải thu của Xí nghiệp cuối năm tăng so với đầu năm và ở mức cao. Cụ thể, đầu năm khoản phải thu của khách hàng là 25.538.344.132 đồng nhưng cuối năm là 28.554.732.088 đồng, tăng 3.016.387.950 đồng. Điều này chứng tỏ Xí nghiệp chưa làm tốt công tác thu hồi nợ đọng.

❖ *Về công tác phân tích Bảng CĐKT và phân tích tài chính:*

Công tác phân tích tài chính thông qua việc phân tích Bảng CĐKT tại Xí nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số tỷ số tài chính và nhận xét khái quát về khả năng thanh toán của Xí nghiệp, chưa đưa ra được nguyên nhân và giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm tăng lợi nhuận của Xí nghiệp.

Sau khi lập Bảng CĐKT, Xí nghiệp không tiến hành phân tích Bảng CĐKT cũng như các chỉ tiêu tài chính: tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh. Như vậy, Xí nghiệp đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình. Bởi vì hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ Doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực thi cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích tài chính thông qua việc phân tích Bảng CĐKT là một việc rất cần thiết đối với mỗi Doanh nghiệp.

❖ *Về công tác kế toán quản trị.*

Xí nghiệp Vật tư - Vận tải cũng như hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự quan tâm đến kế toán quản trị. Do đó, công tác kế toán quản trị không được thực hiện một cách chuyên nghiệp. Trong khi đó, kế toán quản trị cung cấp các thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận, ... giúp các nhà quản trị doanh nghiệp kiểm tra, đánh giá, ra các quyết định về giá cả, đầu tư cũng như lựa chọn các phương án sản xuất kinh doanh. Công việc đó đòi hỏi không chỉ cung cấp thông tin trong quá khứ mà phải đặt trọng tâm cho tương lai nhiều hơn vì phần lớn các nhiệm vụ và nhu cầu về thông tin của người quản lý có mục tiêu cho tương lai. Mặt khác, kế toán quản trị quan tâm đến tính tốc độ, tính kịp thời của thông tin hơn cả, thông tin đến với nhà quản lý càng nhanh thì vấn đề càng được sớm xem xét và giải quyết.

3.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CĐKT TẠI XÍ NGHIỆP VẬT TƯ - VẬN TẢI.

Vận dụng những kiến thức đã học trong trường vào thực tế công tác kế toán của Xí nghiệp, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng CĐKT nói riêng góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của Xí nghiệp.

Ý kiến thứ nhất: *Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.*

Kế toán trưởng nên tham mưu đề xuất ý kiến với Ban lãnh đạo Xí nghiệp Vật tư - Vận tải về việc lập Bảng CĐKT vào cuối mỗi quý nhằm giúp Ban lãnh đạo nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp, kết quả tài chính và triển vọng của Xí nghiệp sau mỗi quý, nắm được tổng quát giá trị tài sản hiện có của Xí nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn hình thành tài sản đó tại thời điểm cuối quý. Từ đó giúp Ban lãnh đạo Xí nghiệp phân tích, đánh giá khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ và khả năng phát triển Xí nghiệp. Tìm ra được những ưu nhược điểm và nguyên nhân của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý đã qua. Đồng thời trên cơ sở phân tích các thông tin đáng tin cậy đã thực hiện, dự đoán triển vọng cho quý tới, sử dụng các thông tin

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải
 đó một cách đúng đắn và kịp thời nhằm đưa ra quyết định điều hành, điều chỉnh
 và chỉ đạo sản xuất tốt hơn. Bảng CĐKT giữa niên độ có dạng như sau:

Biểu 3.1:

Đơn vị: ...	Mẫu số S01-DN			
Địa chỉ: ...	<i>(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)</i>			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ				
(Dạng đầy đủ)				
Quý ... Năm ...				
Đơn vị tính: ...				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
...(*)				
<i>Lập ngày ... tháng ... năm ...</i>				
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc		
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)		

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng CĐKT năm – Mẫu số B01 – DN.

Ý kiến thứ hai: Hoàn thiện công tác phân tích Bảng CĐKT tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Xí nghiệp nên xây dựng quy trình phân tích Bảng cân đối kế toán với các bước như sau :

**Bước 1:* Xác định mục tiêu, mục đích phân tích.

Phải có mục tiêu, mục đích phân tích rõ ràng tùy theo yêu cầu của quản lý. Tuy vậy, Xí nghiệp nên phân tích đầy đủ các chỉ tiêu tài chính cần thiết để có thông tin chỉ đạo trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể:

- Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn.
- Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán .

**Bước 2 : Lập kế hoạch phân tích.*

Sau khi xác định được mục tiêu phân tích là lập kế hoạch phân tích. Phải lập kế hoạch cho khâu chuẩn bị về mặt hình thức và nội dung phân tích, thời gian phân tích, thành phần tham dự, sau khi phân tích.

+ Về hình thức phân tích: phải chuẩn bị hình thức phân tích cho phù hợp với điều kiện của công ty, bố trí nhân sự trong bộ phận phân tích, bộ phận này thuộc phòng kế toán. Ví dụ nhân viên theo dõi vốn bằng tiền, theo dõi lãi vay, theo dõi tình hình công nợ ...

+ Về nội dung phân tích : Phải chuẩn bị các vấn đề phân tích tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đề ra. Bao gồm:

Tài liệu phân tích: Chủ yếu dựa vào Bảng CĐKT, liên hệ giữa Bảng CĐKT và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp tại thời điểm phân tích.

Lựa chọn phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phân tích các chỉ số.

+ Về thời gian phân tích : thời gian phân tích sau khi lập bảng cân đối kế toán phụ thuộc vào khả năng cập nhập số liệu kế toán từ các phần hành kế toán lập nên báo cáo quyết toán và quy trình của công tác phân tích.

+ Về thành phần tham dự : các thành phần tham dự trong buổi phân tích bao gồm : ban giám đốc, hội đồng thành viên, đại diện các phong ban, người lao động ...

** Bước 3 : Tiến hành phân tích.*

- Phân tích theo mục tiêu và kế hoạch phân tích đã đặt ra ở bước 1 mà bước 2. Quá trình tổ chức phân tích này phải thuyết trình bằng lời dựa trên văn bản phân tích mà bộ phận phân tích đã làm để những người tham dự có thể nhìn sâu hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong năm vừa qua.

- Sau đó là ý kiến đóng góp của các thành phần tham dự buổi phân tích. Những ý kiến này phải được ghi thành biên bản.

- Tiếp theo là kết luận về buổi phân tích, từ những ý kiến đóng góp của các thành viên tham dự, bộ phận phân tích soạn thảo báo cáo phân tích và đưa ra : giải pháp về những việc phải khắc phục, những việc cần phải làm ngay, những việc cần có thời gian mới thực hiện được.

- Cuối cùng sau buổi phân tích đó, giao nhiệm vụ cho các bộ phận chịu trách nhiệm, đơn đốc thực hiện những việc cần phải khắc phục đã nêu trong bản kết luận và phân công trách nhiệm với từng bộ phận, phòng ban ...

Cách phân tích cụ thể như sau:

a) Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản và nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Xí nghiệp có hợp lý hay không? Từ đó Xí nghiệp có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp ngày càng hiệu quả hơn. Việc phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn được tiến hành dựa trên Bảng CĐKT của Xí nghiệp năm 2009. Căn cứ vào Bảng CĐKT năm 2009 của Xí nghiệp, ta có Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản như Biểu 3.2.

Biểu 3.2:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009 so với năm 2008	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	33.214.729.425	83.19	37.357.117.526	93.35	+4.142.388.100	+12.47
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	6.324.126.136	15.84	7.749.652.035	19.36	+1.425.525.899	+22.54
III.Các khoản phải thu	25.753.307.356	64.50	28.649.338.339	71.59	+2.896.030.980	+11.24
IV.Hàng tồn kho	225.902.313	0.57	837.135.802	2.1	+611.233.489	+270
V.Tài sản ngắn hạn khác	911.393.620	2.28	120.911.350	0.3	-790.482.270	-270.57
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	6.711.783.159	16.81	2.662.373.634	6.52	-4.049.409.525	-60.33
II. Tài sản cố định	5.211.483.159	13.05	2.662.373.634	6.65	-2.549.109.525	-48.91
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.300.000	3.76	0	0	-1.500.300.000	100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	39.926.512.584	100	40.019.491.160	100	92.978.580	0.23

Qua bảng phân tích trên ta thấy: Tổng tài sản của công ty năm 2009 là 40.019.491.160 đồng tăng 92.978.580 đồng tương đương với 0.23 % so với năm 2008 điều này chứng tỏ quy mô tài sản của Xí nghiệp tăng lên. Để thấy được cụ thể việc tăng tài sản chủ yếu ở khoản mục nào? kết cấu từng khoản mục thay đổi có hợp lý hay không? thì phải tiến hành xem xét sự tăng giảm của các chỉ tiêu cụ thể.

Tài sản ngắn hạn năm 2008 là 33.214.729.425 đồng chiếm 83.19 % trong tổng tài sản và năm 2009 là 37.357.117.526 đồng chiếm 93.35 % trong tổng tài sản. Như vậy năm 2009 so với năm 2008 chỉ tiêu này tăng 4.142.388.100 đồng ứng với tỷ lệ tăng 12.47 %. Nhìn vào phần tài sản ngắn hạn ta thấy con số này tăng chủ yếu là do sự tăng của chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” và chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn”. Cụ thể như sau, “Tiền và các khoản tương đương tiền” năm 2008 chiếm tỷ trọng 15,84 % trong tổng tài sản nhưng sang năm 2009 chiếm tỷ trọng là 19,36%, tương ứng với tỷ lệ tăng là 22,54 %. Điều này thuận lợi cho khả năng thanh toán bằng tiền mặt của Xí nghiệp, tuy nhiên sự tăng này cần phải được chú ý để tránh tình trạng lượng tiền dự trữ ngày càng nhiều khiến cho khả năng huy động vốn vào luân chuyển bị hạn chế, ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển vốn. Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 64.50 % trong tổng tài sản vào năm 2008 nhưng đến năm 2009 chiếm 71.59 % , tương ứng với tỷ lệ tăng là 11,24 %. Chứng tỏ trong năm 2009 Xí nghiệp chưa thực hiện tốt công tác thu hồi nợ. Xí nghiệp cần xem xét đến việc thu hồi nợ đọng để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn quá cao.

Bên cạnh đó, hàng tồn kho tăng 611.233.489 đồng và chiếm tỷ trọng không cao trong tổng tài sản vì với loại hình kinh doanh của Xí nghiệp hàng tồn kho không phải là chủ yếu, hơn nữa loại hàng hóa sản xuất ra được bán đi luôn nên lượng HTK thừa không đáng kể. Ngoài ra, tài sản ngắn hạn khác trong năm 2009 giảm 790.482.270 đồng so với năm 2008. Chỉ tiêu này giảm không ảnh hưởng lớn đến tổng tài sản của doanh nghiệp.

Mặt khác, theo số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 của Xí nghiệp thì doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 tăng 52.235.271.900 đồng so với năm 2008, trong khi hàng tồn kho và các khoản

phải thu chỉ tăng 3.507.264.469 đồng. Điều này cho thấy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp vẫn phát triển tốt. Xí nghiệp nên mở rộng thị trường hơn nữa vì doanh thu tăng là điều kiện cần thiết để gia tăng lợi nhuận hoạt động, tuy nhiên không nên để ở mức tăng trưởng quá nóng có thể gây ra thâm hụt tiền mặt, ảnh hưởng xấu đến khả năng thanh toán của Xí nghiệp, bởi lẽ khi mở rộng thị trường dễ dẫn đến việc Xí nghiệp phải chi tiêu tiền mặt nhiều hơn để dự trữ thêm hàng tồn kho và tăng khoản phải thu khách hàng do gia tăng bán chịu.

Tài sản dài hạn năm 2008 chiếm tỷ trọng 16,81 % trong tổng tài sản, năm 2009 tỷ trọng giảm xuống còn 6,52 % trong tổng tài sản, tương ứng với tỷ lệ giảm là 60,33 %. Đó là do sự giảm của tài sản cố định, trong năm 2009 Xí nghiệp không mua sắm thêm tài sản cố định, đồng thời thanh lý 17 xe ô tô tải Kamaz do đã cũ nát, khấu hao hết hoặc hết hạn lưu hành. Năm 2009 Xí nghiệp cũng không có khoản đầu tư dài hạn nào. Qua đó cho thấy năm 2009 Xí nghiệp chưa quan tâm đến việc tăng năng lực vận tải của mình.

Cùng với việc phân tích cơ cấu tài sản, việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của Xí nghiệp cũng như mức độ, khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà Xí nghiệp phải đương đầu. Căn cứ vào Bảng CĐKT của Xí nghiệp năm 2009, ta có bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn của Xí nghiệp như Biểu 3.3.

Biểu 3.3:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009 so với năm 2008	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	36.333.844.952	91	36.692.904.319	91.69	+359.059.360	0.99
I. Nợ ngắn hạn	36.099.844.952	90.42	32.358.904.319	80.86	-3.740.940640	-10.36
II. Nợ dài hạn	234.000.000	0.59	4.334.000.000	10.83	+4.100.000.000	1752.14
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.592.667.632	9	3.326.586.841	8.31	-266.080.791	-7.41
I. Vốn chủ sở hữu	3.592.667.632	9	3.326.586.841	8.31	-266.080.791	-7.41
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	39.926.512.584	100	40.019.491.160	100	92.978.580	0.23

Nhìn vào Biểu 3.3 ta thấy: Nguồn vốn năm 2009 tăng so với năm 2008 là 92.978.580 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 0.23 %. Sự tăng này là do ảnh hưởng của nhân tố: Nợ phải trả.

Trong cả 2 năm (2008, 2009) nợ phải trả đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và có xu hướng tăng lên điều này cho thấy Xí nghiệp đang chiếm dụng một lượng lớn vốn của bên ngoài để phục vụ quá trình kinh doanh. Điều này cũng có mặt tốt nhưng bên cạnh đó cũng khiến cho khả năng chủ động về tài chính của Xí nghiệp giảm xuống, cụ thể :

Năm 2008, nợ phải trả là 36.333.844.952 đồng chiếm tỷ trọng 91 % trong tổng nguồn vốn, sang năm 2009 chiếm 91.69 %, tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,99 %. Trong Nợ phải trả thì nợ ngắn hạn tuy có giảm nhưng tỷ trọng vẫn rất cao: năm 2008 là 90,42 % và năm 2009 là 80,86 %. Điều này cho thấy Xí nghiệp có rủi ro thanh toán cao và nhu cầu thanh toán sẽ là một áp lực lớn trong chính sách tài chính của Xí nghiệp, những khả năng dẫn đến việc Xí nghiệp phải hy sinh mục tiêu sinh lời nhằm duy trì khả năng thanh toán sẽ rất dễ xảy ra, sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của Xí nghiệp. Năm 2009 nợ dài hạn tăng lên rất mạnh, tăng từ 0,59 % (năm 2008) tới 10,83 % (năm 2009), tương ứng với tỷ lệ tăng là 1752,14 %. Mục đích của các khoản vay này là nhằm mở rộng quy mô kinh doanh.

Đồng nghĩa với việc tăng tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng vốn năm 2008 giảm so với năm 2009 là việc giảm tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng vốn từ 9 % (năm 2008) xuống 8.31 % (năm 2009), sự giảm này là do sự giảm của vốn chủ sở hữu. Vì Xí nghiệp là chi nhánh của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Than – Khoáng sản Việt Nam nên nguồn kinh phí và quỹ khác đều được hạch toán ở Công ty, không hạch toán tại Xí nghiệp, việc đầu tư vốn của Xí nghiệp đều do Công ty quyết định cho nên tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Xí nghiệp thấp là điều dễ hiểu.

Từ các phân tích trên có thể thấy thực lực tài chính của Xí nghiệp là không mạnh, khả năng tự tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp còn yếu kém, phải phụ thuộc nhiều vào Công ty.

b) Phân tích các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và các chỉ tiêu sinh lời.

Nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu sinh lời cũng là cơ sở để các nhà quản trị đánh giá kết quả của một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nhất định, là luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Để đánh giá vấn đề này của Xí nghiệp, ta tiến hành phân tích một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Biểu 3.4: Bảng phân tích các hệ số phản ánh tỷ suất đầu tư và tỷ suất sinh lời

Nhóm	Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009
1	Tỷ suất đầu tư TSDH	$\frac{TSCĐ + ĐTDH}{\text{Tổng tài sản}}$	%	16,81	6,65
	Tỷ suất tự tài trợ	$\frac{\text{Tổng nguồn vốn CSH}}{TSCĐ + ĐTDH}$	%	53,53	124,95
2	Tỷ suất LN/VCSH	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	%	96,14	80,24
	Tỷ suất LN/TV	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn}}$	%	6,67	8,65
	Tỷ suất LN/DT	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$	%	1,46	0,92

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

+ Nhóm 1 - Nhóm tỷ suất tài trợ: Tổng tài sản của Xí nghiệp năm 2009 tăng so với năm 2008, nhưng năm 2008 Xí nghiệp có một khoản đầu tư dài hạn lớn cho việc liên doanh, liên kết nên làm cho tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn năm 2008 cao hơn năm 2009. Xí nghiệp Vật tư và vận tải là chi nhánh của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Than - Khoáng sản Việt Nam, việc mua sắm TSCĐ hay đầu tư dài hạn là do Công ty quyết định. Công ty trước kia là

doanh nghiệp của Nhà nước, lại được sự giúp đỡ của Bộ năng lượng do vậy mà tỷ suất tự tài trợ của Xí nghiệp cho đến nay năm nào cũng trên 50%, cụ thể năm 2008 là 53,53% và năm 2009 là 124,95 %, điều này tạo cho Xí nghiệp khả năng chủ động về tài chính.

+ Nhóm 2 - Nhóm tỷ suất sinh lợi: Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn thì cho biết 1 đồng vốn bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết một đồng doanh thu kiếm được sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Doanh thu năm 2009 tăng so với năm 2008 nhưng tốc độ tăng chi phí còn cao hơn nên làm cho lợi nhuận năm 2009 bị giảm sút so với năm 2008 dẫn đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm 2008 là 96,14% sang năm 2009 giảm xuống còn 80,24%, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2008 là 1,46% sang năm 2009 giảm xuống còn 0,92%. Điều này chứng tỏ năm 2009 Xí nghiệp cũng chưa thực sự sử dụng tốt đồng vốn cho sản xuất kinh doanh.

c) Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán.

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng, bởi vì nó có thể giúp cho các doanh nghiệp mở rộng được quy mô, đẩy nhanh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình kinh doanh diễn ra liên tục giúp doanh nghiệp phát huy được thế mạnh. Muốn vậy các doanh nghiệp đòi hỏi phải có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được và đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn. Nếu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Các đối tượng có liên quan đến doanh nghiệp như các nhà đầu tư, người cung cấp hàng hóa, nguyên vật liệu ...luôn đặt ra câu hỏi: liệu doanh nghiệp đó có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn không? Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của Xí nghiệp ta phân tích các hệ số về khả năng thanh toán như Biểu 3.5.

Biểu 3.5: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1.09	1.091	+0.001
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0.92	1.15	+0.23
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0.914	1.13	+0.216
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	$\frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	0.175	0.24	+0.065

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát không có sự chênh lệch nhiều, ở cả hai năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ Xí nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản Nợ phải trả. Tuy nhiên, hệ số này vẫn còn rất thấp, năm 2008 là 1,09 lần năm 2009 là 1,091 lần. Như vậy cứ 1 đồng nợ phải trả thì năm 2008 có 1,09 đồng tài sản để đảm bảo và năm 2009 có 1,091 đồng tài sản để đảm bảo. Qua số liệu trên Bảng CĐKT thì thấy tổng tài sản năm 2008 là 39.926.512.584 đồng, năm 2009 là 40.019.491.160 đồng, tăng rất ít. Trong khi nợ phải trả năm 2008 là 36.333.844.952 đồng, năm 2009 là 36.692.904.319 đồng, thay đổi không đáng kể.

Tình hình tài chính của Xí nghiệp còn được thể hiện ở khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Nếu Xí nghiệp có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Số liệu trên biểu 3.5 cho thấy hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Xí nghiệp năm 2009 tăng 0,23 lần so với năm 2008. Năm 2008 hệ số này bé hơn 1 nhưng năm 2009 lớn hơn 1. Như vậy về tổng quát có thể đánh giá tình hình tài chính của Xí nghiệp có cải thiện, Xí nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Điều này có được là do năm 2009 các khoản nợ ngắn hạn

của Xí nghiệp giảm so với năm 2008 là 3.740.940.640 đồng và tài sản ngắn hạn năm 2009 lại tăng lên so với năm 2008 là 4.142.388.100 đồng. Tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên (theo số liệu trên bảng CĐKT). Như vậy Xí nghiệp cần phải cân nhắc kỹ hơn khi bán chịu cho khách hàng để tránh các khoản nợ ngắn hạn khó thu hồi, nợ xấu.

Tài sản trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải được chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư, hàng hóa chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Các nhà cung cấp rất quan tâm đến hệ số này vì họ phải quyết định xem có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không và có thì bán trong thời gian bao lâu. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Xí nghiệp năm 2009 tăng 0,216 lần so với năm 2008. Cụ thể là năm 2009 hệ số này là 1,13 lần và năm 2008 là 0,914 lần. Có được sự tăng này là do năm 2009 tài sản ngắn hạn tăng so với năm 2008 và nợ ngắn hạn giảm so với năm 2008, hàng tồn kho năm 2009 lớn hơn gần gấp 4 lần so với năm 2008. Với đặc điểm kinh doanh của Xí nghiệp chủ yếu phục vụ cho ngành than thì đây là một dấu hiệu đáng khích lệ, phản ánh tốt việc giải quyết các món nợ phải thu, phải trả trong kỳ của Xí nghiệp.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời cho biết ngay lập tức doanh nghiệp có thể thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn không? Bảng phân tích trên cho thấy hệ số này của Xí nghiệp rất thấp, năm 2008 là 0,175 lần và năm 2009 là 0,24 lần. Điều này thể hiện khả năng thanh toán tức thời của Xí nghiệp còn thấp, năm 2009 khả năng này có tăng so với năm 2008 nhưng không đáng kể. Xí nghiệp cần phải xem xét lại để có chiến lược kinh doanh hợp lý. Đây cũng là một chỉ số rất quan trọng góp phần vào sự phát triển của Xí nghiệp trong tương lai.

Ý kiến thứ ba: Tăng cường biện pháp thu hồi nợ đọng của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Trong nền kinh tế thị trường, việc mua bán chịu là không tránh khỏi, nó giúp cho doanh nghiệp chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng có thể đem đến những rủi ro

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải
trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của việc này, Xí nghiệp cần phải nắm bắt được năng lực trả nợ, tinh thần trách nhiệm trả nợ của khách hàng.

Qua phân tích biến động cơ cấu tài sản ở biểu 3.2 ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu "Các khoản phải thu" của khách hàng năm 2009 là rất cao trong tổng tài sản (chiếm 71,59 %). Điều này chứng tỏ hình thức thu nợ khách hàng của Xí nghiệp vẫn còn chưa tốt, tình hình nợ đọng kéo dài thường xuyên xảy ra. Lý do của tình trạng kéo dài qua các năm là do khách hàng của Xí nghiệp thường xuyên thanh toán chậm. Nếu không thu hồi được sẽ gây ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Xí nghiệp.

Trước tình trạng nợ đọng kéo dài, Xí nghiệp cần đưa ra biện pháp thích hợp để thu hồi nợ của khách hàng. Cụ thể như:

- Phải thường xuyên, tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng.
- Để thu hồi vốn một cách kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn, Xí nghiệp cần vận dụng chính sách thanh toán một cách hợp lý và linh hoạt. Xí nghiệp cần thiết lập chi tiết những khoản nợ thông qua sổ theo dõi công nợ của khách hàng. Sau mỗi quý, Xí nghiệp cần xác định được tuổi nợ phải thu của khách hàng để phân biệt những khoản nợ có nguy cơ khó đòi, qua đó phát hiện được và nhanh chóng có những biện pháp đòi nợ hữu hiệu. Để thực hiện việc này, Xí nghiệp cần lập Sổ chi tiết thanh toán với người mua có dạng như Biểu 3.6.

Biểu 3.6:

Đơn vị: ...		<i>Mẫu số S01 - DN</i>								
Địa chỉ: ...		<i>(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)</i>								
SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA										
Tài khoản :131 Công ty A										
Loại tiền: VNĐ										
Ngày y tháng g ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tuổi nợ	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT					Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh							
			...							
			Cộng số phát sinh	×			×	×		
			Số dư cuối kỳ						×	×
Người ghi sổ (Ký, họ tên)						<i>Ngày ... tháng ... năm ...</i> Kế toán trưởng (Ký, họ tên)				

Đối với khách hàng mới, chưa có quan hệ lâu năm, khi ký kết những hợp đồng lớn có giá trị thì trong điều khoản thanh toán, Xí nghiệp cần yêu cầu khách hàng làm Bảo lãnh qua Ngân hàng như Biểu 3.7:

Biểu 3.7:

Ngân hàng.....	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
	Độc lập tự do hạnh phúc
BẢO LÃNH THANH TOÁN	
Kính gửi:	
Căn cứ đề nghị ngày... tháng...năm... của Công ty	
Về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán.	
Ngân hàng chúng tôi: Ngân hàng	
Địa chỉ:	
Mã số thuế:	
Đồng ý bảo trợ cho: Công ty	
Địa chỉ:	
Mã số thuế:	
Nội dung bảo lãnh bao gồm: Các khoản tiền cước vận chuyển, cước bốc xếp, thuế GTGT, thuế TTĐB (nếu có) liên quan đến lô hàng.....Số.....	
Tổng số tiền là: VND (Bằng chữ:	
.....)	
Ngân hàng chúng tôi cam kết sau 30 ngày kể từ khi bên được bảo lãnh và Quý Công ty hoàn thành việc giao nhận vận tải lô hàng trên, nếu bên được bảo lãnh vẫn chưa thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên, Ngân hàng chúng tôi sẽ có trách nhiệm nộp đủ toàn bộ số tiền bảo lãnh trên và số tiền nộp phạt chậm thay cho bên được bảo lãnh.	
Thư bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày đến ngày.....	
GIÁM ĐỐC	
(Ký tên, đóng dấu)	

Ý kiến thứ tư: *Nâng cấp hoặc thay thế phần mềm CASD 2002.*

Để giúp cho công tác lập Bảng CĐKT được thuận tiện, nhanh chóng, tránh mắc phải những sai sót, đảm bảo tuân thủ đúng theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Xí nghiệp nên đề nghị Công ty đầu tư cho Xí nghiệp được

nâng cấp phần mềm CASD 2002 đang sử dụng, hoặc thay thế bằng một phần mềm kế toán khác sao cho phù hợp hơn với đặc điểm kinh doanh và loại hình doanh nghiệp của Xí nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác kế toán và quản lý.

Nếu kế toán Xí nghiệp vẫn muốn sử dụng phần mềm hiện tại thì nên có ý kiến với Công ty để được nâng cấp phần mềm, đáp ứng được việc sổ sách của Xí nghiệp là theo đúng quy định của hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ. Chi phí nâng cấp phần mềm sẽ thấp hơn so với mua mới. Nhưng với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện nay, ngày càng có nhiều phần mềm kế toán ra đời với giá cả phải chăng, có nhiều tính năng ưu việt hơn phần mềm CASD 2002 và đã được nhiều doanh nghiệp sử dụng như: Adsoft, Admin, Misa ... Các phần mềm này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động của Xí nghiệp như: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện ra sai sót nếu có, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý. Do vậy nếu được Công ty chấp nhận thì Xí nghiệp nên mua mới phần mềm kế toán là tốt nhất.

Ý kiến thứ năm: Hoàn thiện công tác kế toán quản trị.

Để thực hiện các công việc trong quá trình quản lý hoạt động của tổ chức, các nhà quản lý cần thông tin. Thông tin mà các nhà quản lý cần được cung cấp từ các nhà kinh tế, các chuyên gia tài chính, ... Mặt khác, mục đích của kế toán quản trị là thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Do đó, Xí nghiệp Vật tư - Vận tải cần tăng cường công tác kế toán quản trị hơn nữa, từ đó giúp kế toán chi phí kinh doanh, kế toán giá thành sản phẩm và dịch vụ vận tải phân tích được mối quan hệ giữa sản lượng vận tải hoàn thành, chi phí và lợi nhuận. Để làm được việc này, Xí nghiệp nên lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở từng lĩnh vực kinh doanh dịch vụ theo dạng số dư đảm phí như trong Biểu 3.8, 3.9, 3.10.

Biểu 3.8:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN XÍ NGHIỆP

Tháng ... năm ...

Đơn vị tính: ...

Chỉ tiêu	Toàn Xí nghiệp	Tên bộ phận			
		Vận tải	Sửa chữa thủy	Cắt may bảo hộ lao động	...
1. Doanh thu (thuần) Trừ chi phí khả biến					
2. Số dư đảm phí bộ phận Từ định phí thuộc tính					
3. Số dư bộ phận Trừ định phí chung					
4. Thu nhập thuần trước thuế					

Ngày ... tháng ... năm ...

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Biểu 3.9:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BỘ PHẬN VẬN TẢI

Tháng ... năm ...

Đơn vị tính: ...

Chỉ tiêu	Vận tải	Tên bộ phận	
		Vận tải thủy	Vận tải bộ
1. Doanh thu (thuần) Trừ chi phí khả biến			
2. Số dư đảm phí bộ phận Từ định phí thuộc tính			
3. Số dư bộ phận Trừ định phí chung			
4. Thu nhập thuần trước thuế			

Ngày ... tháng ... năm ...

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Biểu 3.10:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BỘ PHẬN VẬN TẢI THỦY

Tháng ... năm ...

Đơn vị tính: ...

Chỉ tiêu	Vận tải thủy	Tên bộ phận			
		Đoàn TVN05	Đoàn TVN06	Đoàn TVN08	...
1. Doanh thu (thuần) Trừ chi phí khả biến					
2. Số dư đảm phí bộ phận Trừ định phí thuộc tính					
3. Số dư bộ phận Trừ định phí chung					
4. Thu nhập thuần trước thuế					

Ngày ... tháng ... năm ...

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên ta thấy được tình hình doanh thu, chi phí và thu nhập của từng bộ phận trong Xí nghiệp ở các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác nhau. Báo cáo được lập nhằm mục đích sử dụng nội bộ. Kế toán quản trị khi phân tích các báo cáo này sẽ đưa ra các giải pháp tài chính giúp cho Ban lãnh đạo Xí nghiệp có hướng đầu tư thích hợp nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận cao nhất.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư – Vận tải, em đã nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như thông tin tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác nhau quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong quá trình thực tập và viết khóa luận, bài viết đã khái quát được những vấn đề sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.
- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.
- Đánh giá ưu nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập từ đó đề xuất biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.

Để hoàn thành được bài khóa luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Cô giáo **ThS Hòa Thị Thanh Hương** cùng với các cô các chú trong phòng tài chính kế toán của Xí nghiệp. Em xin gửi lời cảm ơn tới các thầy cô trong Bộ môn Quản trị kinh doanh và các cô chú trong Xí nghiệp Vật tư - Vận tải đã tận tình giúp đỡ em trong thời gian qua.

Do thời gian thực tập và trình độ có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận của em hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2009

Sinh viên

Bùi Thị Ngọc

Biểu 3.2:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

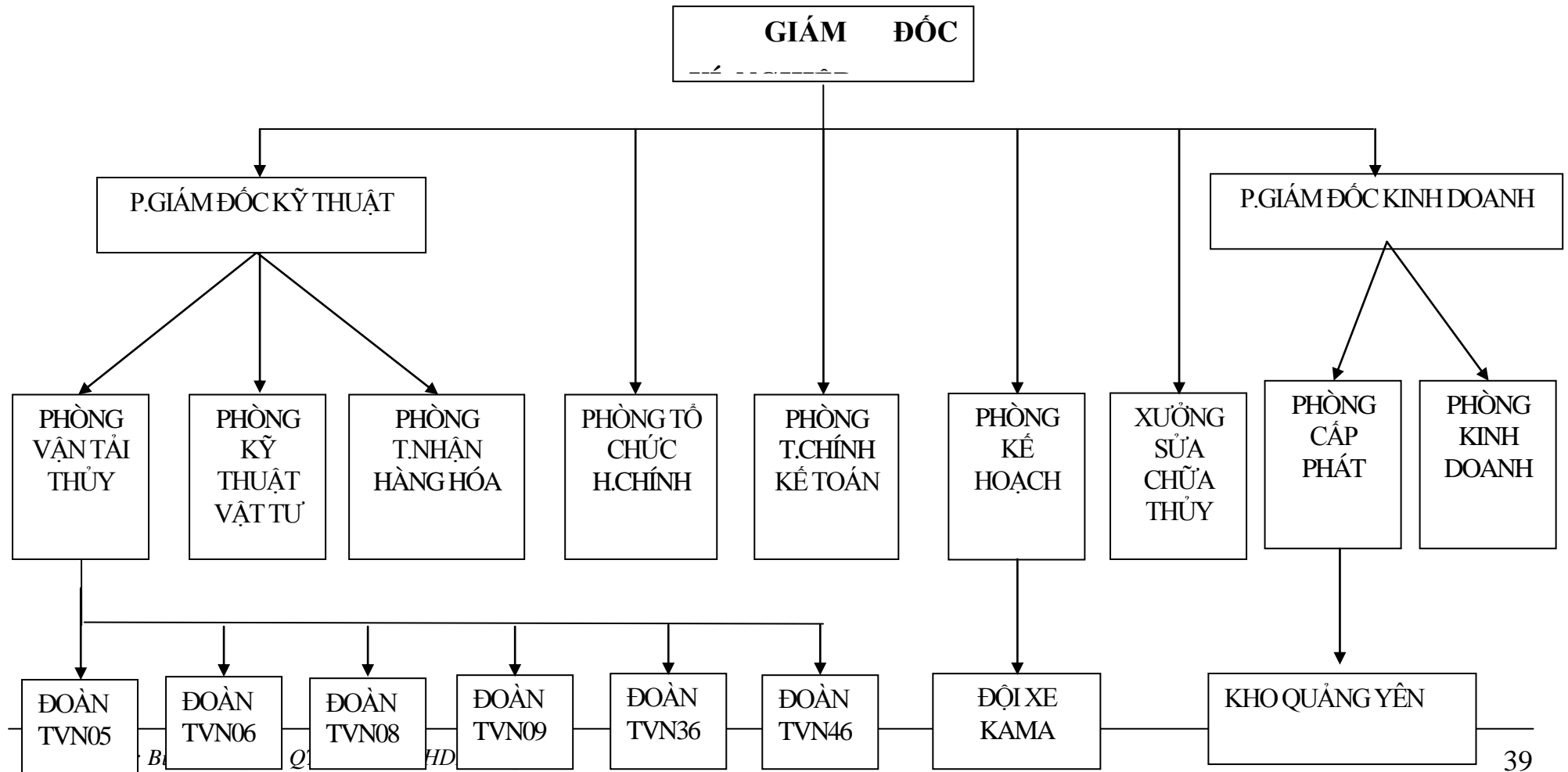
Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009 so với năm 2008	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	33.214.729.425	83.19	37.357.117.526	93.35	+4.142.388.100	+12.47
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	6.324.126.136	15.84	7.749.652.035	19.36	+1.425.525.899	+22.54
III.Các khoản phải thu	25.753.307.356	64.50	28.649.338.339	71.59	+2.896.030.980	+11.24
IV.Hàng tồn kho	225.902.313	0.57	837.135.802	2.1	+611.233.489	+270
V.Tài sản ngắn hạn khác	911.393.620	2.28	120.911.350	0.3	-790.482.270	-270.57
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	6.711.783.159	16.81	2.662.373.634	6.52	-4.049.409.525	-60.33
II. Tài sản cố định	5.211.483.159	13.05	2.662.373.634	6.65	-2.549.109.525	-48.91
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.300.000	3.76	0	0	-1.500.300.000	100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	39.926.512.584	100	40.019.491.160	100	92.978.580	0.23

Biểu 3.3:

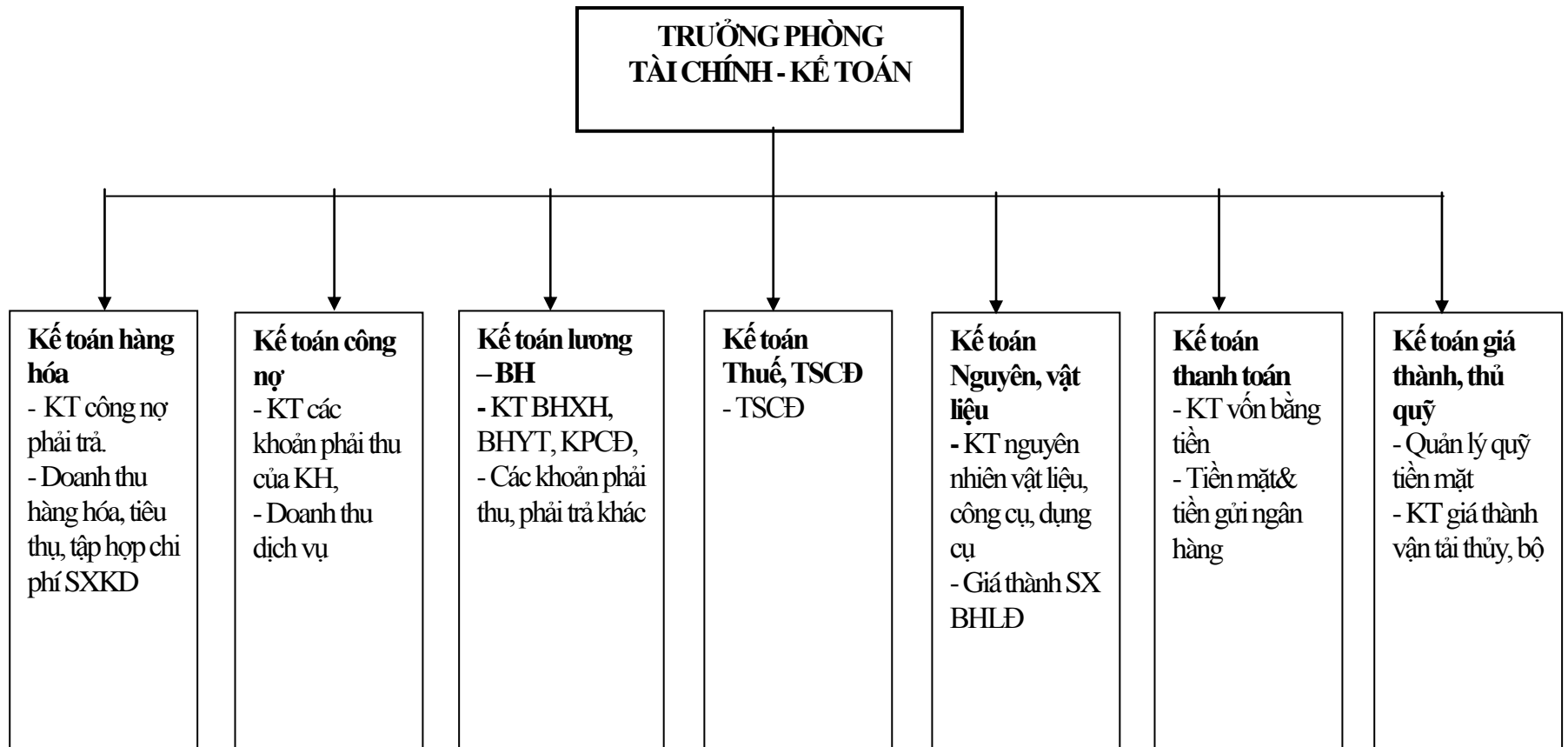
BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009 so với năm 2008	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	36.333.844.952	91	36.692.904.319	91.69	+359.059.360	0.99
I. Nợ ngắn hạn	36.099.844.952	90.42	32.358.904.319	80.86	-3.740.940.640	-10.36
II. Nợ dài hạn	234.000.000	0.59	4.334.000.000	10.83	+4.100.000.000	1752.14
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.592.667.632	9	3.326.586.841	8.31	-266.080.791	-7.41
I. Vốn chủ sở hữu	3.592.667.632	9	3.326.586.841	8.31	-266.080.791	-7.41
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	39.926.512.584	100	40.019.491.160	100	92.978.580	0.23

Biểu 2.1: Sơ đồ bộ máy quản lý sản xuất - kinh doanh của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.



Biểu 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán của Xí nghiệp Vật tư - Vận tải.



(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu 2.6:

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Ghi có TK: 111 – Tiền mặt

Từ ngày: 01/12/2009 đến ngày: 31/12/2009

Số dư đầu tháng: **3.862.457**

Ngày	Cộng PS có	TK Nợ 112	TK Nợ 133	TK Nợ 136	TK Nợ 141	TK Nợ 152	TK Nợ 153	TK Nợ 154	TK Nợ 311
01/12	14.505.000		595.000	7.800.000					
02/12	129.993.000		65.454		122.000.000				
...
07/12	357.968.000		1.315.000	226.504.000	80.000.000			6.600.000	
08/12	38.859.500		2.365.682	200.000	7.000.000				960.000
...
15/12	169.509.350	1.000.000	2.570.350			12.845.500			
...
30/12	1.203.771.482		4.690.554	600.000		6.439.120		7.700.000	
31/12	2.572.730.614		6.152.539				6.900.000	36.529.295	1.971.282.472
Cộng	5.764.404.542	1.000.000	49.212.354	235.304.000	352.000.000	45.142.928	46.230.500	136.440.878	1.972.242.472

Số dư cuối tháng: **1.823.753.935**

NGÀY...THÁNG...NĂM...

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu 2.7:

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ - VẬN TẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 111 – TIỀN MẶT

QUÝ: 4 NĂM 2009

TK ĐƯ	PS nợ	PS có	PS Nợ Tháng 10	PS Có Tháng 10	PS Nợ Tháng 11	PS Có Tháng 11	PS Nợ Tháng 12	PS Có Tháng 12	Lũy kế PS Nợ	Lũy kế PS Có
Dư đầu	349.155.670		349.155.670		318.635.069		3.862.457		522.741.055	
Tổng PS	13.144.849.874	11.670.296.609	1.712.474.164	1.742.994.765	3.848.124.690	4.162.897.302	7.584.296.020	5.764.404.542	33.779.962.790	32.478.949.910
Dư cuối	1.823.753.935		318.635.069		3.862.457		1.823.753.935		1.823.753.935	
1121	5.000.000.000		600.000.000		1.900.000.000		2.500.000.000		7.400.000.000	
1122	4.100.000.000				700.000.000		3.400.000.000		13.900.000.000	500.000.000
...
141	357.686.501	772.400.000	5.000.000	285.700.000	105.918.100	134.700.000	246.768.401	352.000.000	2.379.900.015	2.672.000.000
1521		81.008.898		27.186.181		15.118.909		38.703.808		228.479.212
...

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu 2.8:

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 112 – TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

QUÝ: 4 NĂM 2009

TK ĐƯ	PS nợ	PS có	PS Nợ Tháng 10	PS Có Tháng 10	PS Nợ Tháng 11	PS Có Tháng 11	PS Nợ Tháng 12	PS Có Tháng 12	Lũy kế PS Nợ	Lũy kế PS Có
Dư đầu	12.255.357.009		12.255.357.009		9.679.083.729		9.380.613.589		5.801.385.081	
Tổng PS	82.635.398.583	88.964.857.492	20.395.418.117	22.971.691.397	25.300.480.316	25.598.950.456	36.939.500.150	40.394.215.639	311.749.921.040	311.625.408.021
Dư cuối	5.925.898.100		9.679.083.729		9.380.613.589		5.925.898.100		5.925.898.100	
1111	1.000.000	12.000.000.000		1.500.000.000		3.600.000.000	1.000.000	6.900.000.000	1.301.000.000	25.150.000.000
1121	600.000.000							600.000.000		600.000.000
...
144	450.283.600	504.538.100		460.123.100	450.283.600	44.415.000			468.973.600	1.281.267.400
153								10.909.092		26.818.184
...

Đơn vị tính: vnd

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu: 2.9

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

QUÝ 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: vnd

STT	Tên khách hàng	Dư nợ đầu quý		Số phát sinh		Dư nợ cuối quý	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Cty TNHH MTV Than Mạo Khê	65.717.950		184.000.000	3.150.000	246.567.950	
2	Cty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	42.711.930		33.930.775		8.781.155	
3	Cty Xây dựng mỏ hầm lò I – TKV	6.953.490		254.071.125		247.117.635	
4	Cty CP Than Hà Tu			9.416.000	8.400.000	1.016.000	
5	Cty CP Chế tạo máy TKV	13.200.000			13.200.000		
...
	TỔNG CỘNG	28.539.172.623		83.175.777.500	80.160.218.030	28.554.732.088	

KẾ TOÁN GHI SỔ

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu: 2.10

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 131 – PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

QUÝ: 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu: 2.11

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

TK ĐƯ	PS nợ	PS có	PS Nợ Tháng 10	PS Có Tháng 10	PS Nợ Tháng 11	PS Có Tháng 11	PS Nợ Tháng 12	PS Có Tháng 12	Lũy kế PS Nợ	Lũy kế PS Có
Dư đầu	28.539.172.623		28.539.172.623		23.274.491.320		31.649.491.322		25.538.344.132	
Tổng PS	83.175.777.500	80.160.218.030	22.373.648.500	27.638.329.800	25.379.672.100	17.004.672.100	35.422.456.900	35.517.216.134	197.578.946.400	194.562.558.450
Dư cuối	28.554.732.088		23.274.491.320		31.649.491.322		28.554.732.088		28.554.732.088	
1111	107.965.450	99.781.427	5.720.000	20.395.491	40.848.000	30.173.582	61.397.450	49.212.354	931.132.275	452.873.418
1121	3.000.000	78.348.333.870		20.200.443.690		22.696.972.620	3.000.000	35.450.917.560	3.000.000	297.433.913.600
511	80.837.931.730		22.632.072.170		27.469.883.940		30.735.975.620		283.107.293.000	
3331	3.853.501.479		1.255.572.698		987.660.733		1.610.268.048		2.172.498.500	
711	28.183.230						28.183.230		3.249.176.431	
...

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

QUÝ 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: vnd

STT	Tên khách hàng	Dư nợ đầu quý		Số phát sinh		Dư nợ cuối quý	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Cty CP Thương mại Tiền Giang		271.250.000		17.290.166		288.540.166
2	Cty TNHH Thương mại Dương Hưng				210.952.875		210.952.875
3	Cty CP Bạch Đằng 10 tại HP						
4	Cty CP Thép Hưng Thịnh		166.494.000	45.000.000			121.494.000
...
TỔNG CỘNG			20.373.648.570	64.309.798.340	69.693.352.490		25.757.202.723

KẾ TOÁN GHI SỔ

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Biểu: 2.12

CN CTY CP ĐTTM&DV – TKV – XN VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 331 – PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

QUÝ: 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: vnd

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TK ĐƯ	PS nợ	PS có	PS Nợ Tháng 10	PS Có Tháng 10	PS Nợ Tháng 11	PS Có Tháng 11	PS Nợ Tháng 12	PS Có Tháng 12	Lũy kế PS Nợ	Lũy kế PS Có
Dư đầu		20.373.648.570		20.373.648.570		20.978.805.490		25.615.827.382		25.906.928.401
Tổng PS	64.309.798.340	69.693.352.490	17.244.376.810	17.849.533.732	17.541.954.410	22.178.976.300	29.523.467.126	29.664.842.467	118.572.387.700	118.422.662.000
Dư cuối		25.757.202.723		20.978.805.490		25.615.827.382		25.757.202.723		25.757.202.723
1111	56.355.455		22.728.800		20.732.480		35.622.975		87.213.492	
1121	29.528.613.920	772.079.527		13.495.617	18.672.950	6.500.000	29.487.212.171	752.083.910	35.278.491.000	1.892.783.527
1331		2.341.290.331		12.854.390		1.000.670.000		1.327.765.941	15.723.881.310	
152		943.904.720		275.141.825		373.531.223		295.231.672		3.495.319.695
153		11.203.000						11.203.000		213.363.000
...

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

